

**BỘ Y TẾ****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Số: **5727**/BYT-TCCBV/v thông báo học bổng  
Trung QuốcHà Nội, ngày **27** tháng 9 năm 2018

TRƯỜNG ĐẠI HỌC DƯỢC HÀ NỘI

**Đ** Số: **1118**  
**É** Ngày: **28/9/2018**  
**N** Chuyển: **P-ĐB**

Kính gửi:

- Các Vụ/Cục/Tổng cục/Văn phòng Bộ/Thanh tra Bộ;
- Các đơn vị trực thuộc Bộ.

Bộ Y tế nhận được công văn số 6184-CV/BTCTW ngày 13/9/2018 của Ban Tổ chức Trung ương về việc đề nghị cử cán bộ dự xét tuyển đào tạo đại học và sau đại học tại Trung Quốc năm 2019. Bộ Y tế chuyển đến các đơn vị công văn số 6184-CV/BTCTW để thông báo cho cán bộ, công chức, viên chức được biết và đăng ký tham gia dự tuyển (nếu có).

Đề nghị các đơn vị chỉ cử các cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu về đối tượng, điều kiện dự tuyển được quy định tại công văn số 6184-CV/BTCTW tham gia dự tuyển. Công văn đăng ký kèm theo trích ngang cán bộ và lý lịch cán bộ theo mẫu 2C/TCTW gửi về Bộ Y tế (Vụ Tổ chức cán bộ) trước ngày 10/10/2018 để tổng hợp, báo cáo lãnh đạo Bộ. Bộ Y tế sẽ có công văn cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia xét tuyển gửi Ban Tổ chức Trung ương.

Lưu ý: Các cán bộ, công chức, viên chức chủ động nộp hồ sơ (theo phụ lục 1 của công văn số 6184-CV/BTCTW) về Ban Tổ chức Trung ương sau khi có công văn cử cán bộ đi dự tuyển của Bộ Y tế.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- TTr Nguyễn Viết Tiến (đề b/c);
- Vụ trưởng (đề b/c);
- Lưu: VT, TCCB.

**TL. BỘ TRƯỞNG**  
**KT.VỤ TRƯỞNG VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ**  
**PHÓ VỤ TRƯỞNG****Trần Viết Hùng**

## PHỤ LỤC 2

ĐƠN VỊ:.....

ĐẢNG CÔNG SẢN VIỆT NAM

### TRÍCH NGANG CÁN BỘ ĐƯỢC GIỚI THIỆU DỰ XÉT TUYỂN ĐÀO TẠO TẠI TRUNG QUỐC NĂM 2019

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Nữ | Ngày<br>vào<br>Đảng | Trình độ      |                      |              |            | Chức vụ và đơn vị công tác | Chức vụ<br>quy hoạch | Ghi<br>chú |
|----|-----------|-----------|----|---------------------|---------------|----------------------|--------------|------------|----------------------------|----------------------|------------|
|    |           |           |    |                     | Chuyên<br>môn | Lý luận<br>chính trị | Ngoại<br>ngữ | Tin<br>Học |                            |                      |            |
|    |           |           |    |                     |               |                      |              |            |                            |                      |            |
|    |           |           |    |                     |               |                      |              |            |                            |                      |            |
|    |           |           |    |                     |               |                      |              |            |                            |                      |            |
|    |           |           |    |                     |               |                      |              |            |                            |                      |            |

## PHỤ LỤC 1

| TT  | Tên văn bản                                                                                                                                                                                     | Số lượng/ 1 hồ sơ | Ghi chú                                                                                                                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | Công văn cử cán bộ tham gia dự xét tuyển kèm theo trích ngang của cán bộ                                                                                                                        | 01 bản            | Có mẫu trích ngang kèm theo (phụ lục 2)                                                                                                           |
| 2.  | Sơ yếu lý lịch cán bộ theo mẫu 2C/TCTW                                                                                                                                                          | 01 bản            | Dán ảnh 4x6, đóng dấu giáp lai, có xác nhận của cấp có thẩm quyền                                                                                 |
| 3.  | Đơn xin đi học của cán bộ dự xét tuyển                                                                                                                                                          | 01 bản            |                                                                                                                                                   |
| 4.  | Bản cam kết đi đào tạo                                                                                                                                                                          | 01 bản            | Có mẫu kèm theo (phụ lục 3)                                                                                                                       |
| 5.  | Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ.                                                                                                                               | 01 bản mỗi loại   |                                                                                                                                                   |
| 6.  | Bản dịch hợp lệ <b>bằng điểm, bằng tốt nghiệp</b> : trung cấp hoặc cao đẳng đối với ứng cử viên học hệ cử nhân; đại học đối với ứng viên học cao học; thạc sĩ đối với ứng viên nghiên cứu sinh. | 01 bản mỗi loại   | Bản dịch hợp lệ ra tiếng Anh hoặc tiếng Trung; tiếng Việt được sao đính kèm và đóng dấu giáp lai đầy đủ)                                          |
| 7.  | Kế hoạch học tập/nghiên cứu khoảng 800 từ                                                                                                                                                       | 01 bản            | Tiếng Anh hoặc tiếng Trung                                                                                                                        |
| 8.  | 02 thư giới thiệu của 02 nhà khoa học có trình độ tiến sĩ về ngành học đăng ký dự tuyển (đối với ứng cử viên học cao học hoặc nghiên cứu sinh).                                                 | 01 bản            | Tiếng Anh hoặc tiếng Trung                                                                                                                        |
| 9.  | Danh mục các công trình nghiên cứu đã được công bố hoặc giấy công nhận công trình nghiên cứu (nếu có)                                                                                           | 01 bản mỗi loại   | Dịch công chứng sang tiếng Anh hoặc tiếng Trung                                                                                                   |
| 10. | Bản sao hợp lệ chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh hoặc tiếng Trung (nếu có)                                                                                                                          | 01 bản            |                                                                                                                                                   |
| 11. | Giấy khám sức khỏe                                                                                                                                                                              | 01 bản            | Mẫu dành cho người đi học tập ở nước ngoài của bệnh viện trung ương/tỉnh/thành phố (có gửi kèm theo mẫu quy định của phía Trung Quốc – phụ lục 5) |
| 12. | Bản Photocopy hộ chiếu phổ thông                                                                                                                                                                | 01 bản            | Nếu chưa có, có thể gửi bổ sung sau.                                                                                                              |



BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG  
BAN TỔ CHỨC

\*

Số 6184 - CV/BTCTW

V/v cử cán bộ dự xét tuyển đào tạo đại học và  
sau đại học tại Trung Quốc năm 2019

|         |               |
|---------|---------------|
| BỘ Y TẾ |               |
| Đ       | Số 4914       |
| É       | Ngày 17/9/201 |
| N       |               |
| Chuyên  |               |

**ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 13 tháng 9 năm 2018

Kính gửi: Bộ Y tế

Thực hiện Kế hoạch Hợp tác đào tạo cán bộ giữa Đảng Cộng sản Việt Nam và Đảng Cộng sản Trung Quốc, Ban Tổ chức Trung ương đề nghị các cơ quan, đơn vị trực thuộc Trung ương và địa phương thông báo đến các đơn vị trực thuộc về việc cử cán bộ, công chức, viên chức dự xét tuyển đào tạo đại học, sau đại học tại Trung Quốc (không giới hạn số lượng), cụ thể như sau:

**1. Chỉ tiêu học bổng tại Trung Quốc (15 chỉ tiêu)**

- 05 chỉ tiêu, trong đó có 02 nghiên cứu sinh (tiến sĩ) và 03 cao học (thạc sĩ): các học viên được lựa chọn cơ sở đào tạo theo danh mục cơ sở đào tạo gửi kèm Công văn này (phụ lục 4).

- 05 chỉ tiêu hệ cử nhân hoặc cao học của Đại học Thanh Hoa (học viên tùy chọn chuyên ngành, ngoài các chuyên ngành học bằng tiếng Trung, trường có một số chuyên ngành học bằng tiếng Anh).

- 05 chỉ tiêu hệ cử nhân chuyên ngành tiếng Hán, trong đó Đại học Bắc Kinh: 03 chỉ tiêu và Đại học Sư phạm Bắc Kinh: 02 chỉ tiêu.

**2. Đối tượng dự xét tuyển:** Là cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống chính trị của Việt Nam.

**3. Điều kiện dự tuyển**

- Là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam (nếu chưa là đảng viên thì phải là đoàn viên Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có đủ điều kiện, triển vọng kết nạp vào Đảng Cộng sản Việt Nam).

- Có thời gian công tác (trong biên chế) từ 03 năm trở lên đối với cán bộ, công chức; kết thúc thời gian tập sự đối với viên chức.

- Tuổi đời: không quá 35 tuổi đối với người dự tuyển đào tạo cử nhân và cao học; không quá 40 tuổi đối với người dự tuyển nghiên cứu sinh.

- Riêng đối với người dự tuyển học cao học thì phải có bằng tốt nghiệp đại học; đối với người dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ phải có bằng thạc sĩ.



- Cán bộ dự tuyển phải chưa nhận chương trình học bổng nào để đi học ở nước ngoài trong năm 2019.

- Cam kết tham gia đào tạo, hoàn thành chương trình đào tạo và trở về phục vụ tại cơ quan được cử đi học. Những người không hoàn thành chương trình đào tạo, tự bỏ học, bị buộc thôi học hoặc sau khi tốt nghiệp không trở về nước phục vụ, không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của người được cấp học bổng phải đền bù kinh phí đào tạo theo quy định hiện hành (*phụ lục 3*).

- Ưu tiên người biết tiếng Trung (nếu chưa biết tiếng Trung sẽ học thêm tiếng Trung từ 01- 02 năm tại Trung Quốc trước khi đào tạo cao học, nghiên cứu sinh) và người biết tiếng Anh nếu đăng ký học bằng tiếng Anh theo các chuyên ngành học đại học, sau đại học tại Trung Quốc.

**4. Thời gian đào tạo:** do cơ sở đào tạo quyết định.

**5. Hồ sơ cán bộ dự xét tuyển:** Mỗi cán bộ dự tuyển nộp 02 bộ hồ sơ, yêu cầu mỗi bộ hồ sơ có các văn bản như *phụ lục 1*.

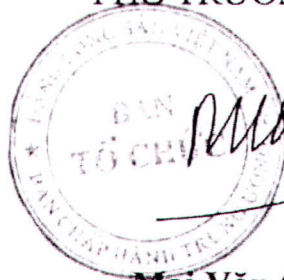
Hồ sơ cán bộ dự xét tuyển và danh sách trích ngang (*phụ lục 2*) gửi về Ban Tổ chức Trung ương trước **ngày 26/10/2018** để xem xét, tuyển chọn và cử cán bộ đi đào tạo tại Trung Quốc. Cán bộ được cử đi đào tạo được hưởng học bổng toàn phần của Chính phủ Trung Quốc.

*(Trường hợp không cử được cán bộ, công chức, viên chức dự xét tuyển đào tạo đại học, sau đại học tại Trung Quốc, đề nghị cơ quan, đơn vị, địa phương trả lời bằng công văn về Ban Tổ chức Trung ương để tổng hợp).*

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đồng chí Trưởng Ban (để báo cáo);
- Các đồng chí Lãnh đạo Ban;
- Vụ TQ-ĐBA, Ban Đối ngoại Trung ương;
- Lưu VP, Vụ ĐT, BDCB.

K/T TRƯỞNG BAN  
PHÓ TRƯỞNG BAN



Mai Văn Chính

Liên hệ: - Đ/c Trần Thanh Cương - Phó Vụ trưởng Vụ Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; ĐT: 08045220; 0903441777.

- Đ/c Nguyễn Thị Nhân - Chuyên viên chính Vụ Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ; ĐT: 080 45134, 0978 221386, Fax: 08045048.

## PHỤ LỤC 1

| TT  | Tên văn bản                                                                                                                                                                                     | Số lượng/ 1 hồ sơ  | Ghi chú                                                                                                                                           |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1.  | Công văn cử cán bộ tham gia dự xét tuyển kèm theo trích ngang của cán bộ                                                                                                                        | 01 bản             | Có mẫu trích ngang kèm theo (phụ lục 2)                                                                                                           |
| 2.  | Sơ yếu lý lịch cán bộ theo mẫu 2C/TCTW                                                                                                                                                          | 01 bản             | Dán ảnh 4x6, đóng dấu giáp lai, có xác nhận của cấp có thẩm quyền                                                                                 |
| 3.  | Đơn xin đi học của cán bộ dự xét tuyển                                                                                                                                                          | 01 bản             |                                                                                                                                                   |
| 4.  | Bản cam kết đi đào tạo                                                                                                                                                                          | 01 bản             | Có mẫu kèm theo (phụ lục 3)                                                                                                                       |
| 5.  | Bản sao có công chứng các quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ.                                                                                                                               | 01 bản<br>mỗi loại |                                                                                                                                                   |
| 6.  | Bản dịch hợp lệ <b>bằng điểm, bằng tốt nghiệp</b> : trung cấp hoặc cao đẳng đối với ứng cử viên học hệ cử nhân; đại học đối với ứng viên học cao học; thạc sĩ đối với ứng viên nghiên cứu sinh. | 01 bản<br>mỗi loại | Bản dịch hợp lệ ra tiếng Anh hoặc tiếng Trung; tiếng Việt được sao đính kèm và đóng dấu giáp lai đầy đủ)                                          |
| 7.  | Kế hoạch học tập/nghiên cứu khoảng 800 từ                                                                                                                                                       | 01 bản             | Tiếng Anh hoặc tiếng Trung                                                                                                                        |
| 8.  | 02 thư giới thiệu của 02 nhà khoa học có trình độ tiến sĩ về ngành học đăng ký dự tuyển (đối với ứng cử viên học cao học hoặc nghiên cứu sinh).                                                 | 01 bản             | Tiếng Anh hoặc tiếng Trung                                                                                                                        |
| 9.  | Danh mục các công trình nghiên cứu đã được công bố hoặc giấy công nhận công trình nghiên cứu (nếu có)                                                                                           | 01 bản<br>mỗi loại | Dịch công chứng sang tiếng Anh hoặc tiếng Trung                                                                                                   |
| 10. | Bản sao hợp lệ chứng chỉ ngoại ngữ tiếng Anh hoặc tiếng Trung (nếu có)                                                                                                                          | 01 bản             |                                                                                                                                                   |
| 11. | Giấy khám sức khỏe                                                                                                                                                                              | 01 bản             | Mẫu dành cho người đi học tập ở nước ngoài của bệnh viện trung ương/tỉnh/thành phố (có gửi kèm theo mẫu quy định của phía Trung Quốc – phụ lục 5) |
| 12. | Bản Photocopy hộ chiếu phổ thông                                                                                                                                                                | 01 bản             | Nếu chưa có, có thể gửi bổ sung sau.                                                                                                              |



## PHỤ LỤC 2

ĐƠN VỊ:.....

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

### TRÍCH NGANG CÁN BỘ ĐƯỢC GIỚI THIỆU DỰ XÉT TUYỂN ĐÀO TẠO TẠI TRUNG QUỐC NĂM 2019

| TT | Họ và tên | Ngày sinh | Nữ | Ngày<br>vào<br>Đảng | Trình độ      |                      |              |            | Chức vụ và đơn vị công tác | Chức vụ<br>quy hoạch | Ghi<br>chú |
|----|-----------|-----------|----|---------------------|---------------|----------------------|--------------|------------|----------------------------|----------------------|------------|
|    |           |           |    |                     | Chuyên<br>môn | Lý luận<br>chính trị | Ngoại<br>ngữ | Tin<br>Học |                            |                      |            |
|    |           |           |    |                     |               |                      |              |            |                            |                      |            |
|    |           |           |    |                     |               |                      |              |            |                            |                      |            |
|    |           |           |    |                     |               |                      |              |            |                            |                      |            |
|    |           |           |    |                     |               |                      |              |            |                            |                      |            |

### PHỤ LỤC 3

#### CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

#### Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

#### BẢN CAM KẾT THỰC HIỆN NGHĨA VỤ CỦA HỌC VIÊN ĐI ĐÀO TẠO TẠI TRUNG QUỐC

Kính gửi: - Ban Tổ chức Trung ương  
- Cơ quan (tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương,  
bộ, ban, ngành....)

Tên tôi là:..... Sinh ngày.....

CMND số :.....Ngày cấp.....Nơi cấp.....

Chức vụ, đơn vị công tác:.....

Khi được Ban Tổ chức Trung ương và .....(cơ quan; tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương...) cử đi học tập, nghiên cứu tại Trung Quốc, tôi nguyện cam kết thực hiện các nghĩa vụ sau:

1. Chấp hành nghiêm túc quy chế, quy định đối với cán bộ đi nghiên cứu, học tập ở nước ngoài; quyết định cử đi học của Ban Tổ chức Trung ương và .....; chấp nhận các quy định hiện hành của Nhà nước về tài chính.

2. Không xin chuyển trường, chuyển nước hay thay đổi khóa học, chương trình học. Cam kết tích cực học tập, nghiên cứu để hoàn thành tốt chương trình đào tạo đúng thời hạn được phép.

3. Nếu phải gia hạn thời gian học tập, tôi sẽ tự túc kinh phí trong thời gian gia hạn. Nếu không chấp hành nghĩa vụ của cán bộ được cấp học bổng đi học thì phải bồi hoàn kinh phí theo quy định của Nhà nước.

4. Sau khi kết thúc khóa học về nước ngay và thực hiện các thủ tục báo cáo tốt nghiệp với Ban Tổ chức Trung ương và ..... trong vòng 10 ngày sau khi về nước.

5. Cam kết làm việc lâu dài cho cơ quan đã cử tôi đi học hoặc theo sự điều động của Đảng, Nhà nước.

Tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ những điều nêu trên và các quy định hiện hành khác có liên quan. Nếu không thực hiện đúng cam kết này, tôi xin bồi hoàn toàn bộ chi phí đào tạo và hoàn toàn chịu trách nhiệm về việc xử lý kỷ luật theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

....., ngày..... tháng..... năm.....

**Người cam kết**

(ký và ghi rõ họ tên)

#### XÁC NHẬN BẢO LÃNH CỦA CƠ QUAN TUYỂN CHỌN VÀ GIỚI THIỆU NGƯỜI DỰ TUYỂN:

.....(Cơ quan; tỉnh ủy, thành ủy trực thuộc Trung ương, bộ, ban...) xác nhận bảo lãnh đồng chí.....hiện đang là biên chế của.....(cơ quan sử dụng cán bộ, công chức) cam kết thực hiện trách nhiệm:

1. Tiếp nhận và bố trí công tác phù hợp với chuyên môn và trình độ đào tạo sau khi đồng chí ..... học tập, nghiên cứu ở Trung Quốc về.

2. Giúp đỡ, tạo điều kiện để đồng chí..... được tiếp tục đóng bảo hiểm xã hội trong thời gian đi đào tạo ở nước ngoài.

3. Phối hợp với các cơ quan có liên quan trong việc yêu cầu đồng chí..... thực hiện đúng những cam kết nêu trên.

....., ngày..... tháng..... năm.....

**THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN**

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)



## PHỤ LỤC 4

### DANH MỤC CÁC TRƯỜNG TIẾP NHẬN LHS DIỆN HIỆP ĐỊNH TRUNG QUỐC (THAM KHẢO NGÀNH ĐÀO TẠO TẠI WEBSITE CỦA CÁC TRƯỜNG)

接受中国政府奖学金来华留学生普通高等学校名录

### CHINESE INSTITUTIONS ADMITTING INTERNATIONAL STUDENTS UNDER CHINESE GOVERNMENT SCHOLARSHIP PROGRAMS

|                                                                                               |                                                                                                                                                                                    |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 安徽省 (4) .....                                                                                 | ANHUI PROVINCE                                                                                                                                                                     |
| 1. 安徽大学<br>安徽省合肥市肥西路 3 号 230039<br>Tel: 0551 - 5107600 0551-5108171<br>Fax: 0551 - 5107600    | ANHUI UNIVERSITY<br>No.3 Feixilu HEFEI 230039<br>Email: sunyong@ahu.edu.cn, rockzhy@ahu.edu.cn<br><a href="http://www.ahu.edu.cn">http://www.ahu.edu.cn</a>                        |
| 2. 安徽师范大学<br>安徽省芜湖市北京东路 1 号 241000<br>Tel: 0553 - 3869406 0553-3937088<br>Fax: 0553 - 3839452 | ANHUI NORMAL UNIVERSITY<br>No.1 Beijing East Road WUHU 241000<br>Email: liuban@mail.ahnu.edu.cn<br><a href="http://www.ahnu.edu.cn/site/cie/">http://www.ahnu.edu.cn/site/cie/</a> |
| 3. 合肥工业大学<br>安徽省合肥市屯溪路 193 号 230009<br>Tel: 0551 - 2905619<br>Fax: 0551 - 2904410             | HEFEI UNIVERSITY OF TECHNOLOGY<br>No.193 Tunxilu HEFEI 230009<br>Email: hmj8848@163.com<br><a href="http://www.hfut.edu.cn">http://www.hfut.edu.cn</a>                             |
| 4. 中国科学技术大学 ★<br>安徽省合肥市金寨路 96 号 230026<br>Tel: 0551 - 3603144<br>Fax: 0551 - 3632579          | UNIVERSITY OF SCIENCE & TECHNOLOGY OF CHINA<br>No.96 Jinzhai Road HEFEI 230026<br>Email: judyshen@ustc.edu.cn<br><a href="http://www.ustc.edu.cn">http://www.ustc.edu.cn</a>       |
| 北京市 (34) • .....                                                                              | BEIJING MUNICIPALITY                                                                                                                                                               |
| 5. 北京大学 ★<br>北京大学勺园 号楼留学生办公室 100871<br>Tel: 010 - 62751230 62752747<br>Fax: 010 - 62751233    | PEKING UNIVERSITY<br>Shaoyuan Building 3, Peking University Beijing, 100871<br>Email: study@pku.edu.cn<br><a href="http://www.oir.pku.edu.cn">http://www.oir.pku.edu.cn</a>        |
| 6. 北京第二外国语学院<br>北京市定福庄南里 1 号 100024<br>Tel: 010 - 65778827 65778813<br>Fax: 010 - 65778827    | BEIJING INTERNATIONAL STUDIES UNIVERSITY<br>No.1 Dingfuzhuang Nanli BEIJING 100024<br>Email: ieco@bisu.edu.cn<br><a href="http://www.bisu.edu.cn">http://www.bisu.edu.cn</a>       |
| 7. 北京电影学院<br>北京市西土城路 4 号 H 座 106 室 100088<br>Tel: 010 - 82045433<br>Fax: 010 - 82045747       | BEIJING FILM ACADEMY<br>No.4 Xi Tu Cheng Road BEIJING 100088<br>Email: ao.is@bfa.edu.cn<br><a href="http://www.bfa.edu.cn">http://www.bfa.edu.cn</a>                               |
| 8. 北京工业大学<br>北京市朝阳区平乐园 100 号 100124                                                           | BEIJING UNIVERSITY OF TECHNOLOGY<br>No.100 Pingleyuan, Chaoyang District, BEIJING 100124                                                                                           |

## PHỤ LỤC

- Tel: 01 - 67391858 67392472  
Fax: 010 - 67391859 67392319  
Email: beijingtech@bjut.edu.cn  
http://www.bjpu.net.cn
9. 北京航空航天大学 ★  
北京市学院路 37 号国际学院 100191  
Tel: 010 - 82316488 82339165  
Fax: 010 - 82339326  
BEIHANG UNIVERSITY  
No.37 Xueyuan Road, Haidian District, BEIJING 100191  
Email: fso@buaa.edu.cn  
http://is.buaa.edu.cn
10. 北京化工大学  
北京市北三环东路 15 号 100029  
Tel: 010 - 64434754 64451480  
Fax: 010 - 64423610  
BEIJING UNIVERSITY OF CHEMICAL TECHNOLOGY  
No.15 Beisanhuan Donglu BEIJING 100029  
Email: faoffice@mail.buct.edu.cn  
http://www.buct.edu.cn
11. 北京交通大学 ★  
北京市西直门外上园村 3 号 100044  
Tel: 010 - 51684535 51688351 51688201  
Fax: 010 - 62255671  
BEIJING JIAOTONG UNIVERSITY  
No.3 Shangyuancun Xizhimenwai BEIJING 100044  
Email: apply@bjtu.edu.cn  
http://www.njtu.edu.cn/jg/jgws/
12. 北京科技大学★  
北京市海淀区学院路 30 号 100083  
Tel: 010 - 62332942 62332531  
Fax: 010 - 62327878  
UNIVERSITY OF SCIENCE & TECHNOLOGY BEIJING  
No.30 Xueyuan Road, Haidian District, BEIJING 100083  
Email: dfa@ustb.edu.cn  
http://www.ustb.edu.cn
13. 北京理工大学 ★  
北京市海淀区中关村南大街 5 号 100081  
Tel: 010 - 68918706 68918120 68911438  
Fax: 010 - 68914846  
BEIJING INSTITUTE OF TECHNOLOGY  
No.5 Zhongguancun South Str. BEIJING 100081  
Email: enlinw@bit.edu.cn, shics@bit.edu.cn  
http://www.bit.edu.cn, http://isc.bit.edu.cn
14. 北京林业大学  
北京市清华东路 35 号, 226 信箱 100083  
Tel: 010 - 62338271  
Fax: 010 - 62310316  
BEIJING FORESTRY UNIVERSITY  
BOX 226, No.35 Qinghua East Road, Beijing 100083  
Email: diaoyr@bjfu.edu.cn wbwangjin@bjfu.edu.cn  
http://www.studybeijing.com.cn
15. 北京师范大学 ★  
北京市新街口外大街 19 号 100875  
Tel: 010 - 58807986 58800309 58800325  
Fax: 010 - 58800823  
BEIJING NORMAL UNIVERSITY  
No.19 Xijiekouwai Street, BEIJING 100875  
Email: liulx@bnu.edu.cn, isp@bnu.edu.cn  
http://www.bnulxsh.com
16. 北京体育大学  
北京市海淀区信息路 48 号 100084  
Tel: 010 - 62989341 62989391  
Fax: 010 - 62989472  
BEIJING SPORT UNIVERSITY  
No.48, Xinxu Road BEIJING 100084  
Email: bupefso@sina.com bupefso@yahoo.com.cn  
http://www.bsu.edu.cn
17. 北京外国语大学  
北京市西三环北路 2 号 100089  
Tel: 010 - 88810671  
Fax: 010 - 88812587  
BEIJING FOREIGN STUDIES UNIVERSITY  
No.2 Xisanhuan Beilu BEIJING 100089  
Email: wsclyb@bfsu.edu.cn  
http://www.bfsu.edu.cn, Http://lb.bfsu.edu.cn
18. 北京邮电大学★  
北京市海淀区西土城路 10 号 100876  
Tel: 010 - 62281949  
BEIJING UNIVERSITY OF POSTS & TELECOMMUNICATIONS  
No.10 Xitucheng Road, Haidian District, BEIJING 100876  
Email: wscbupt@bupt.edu.cn



## PHỤ LỤC

- Fax: 010 - 62281774  
<http://www.bupt.edu.cn>
19. 北京语言大学  
北京市学院路 15 号 100083  
Tel: 010 - 82303086 82303088  
Fax: 010 - 82303087  
BEIJING LANGUAGE & CULTURE UNIVERSITY  
No.15 Xueyuan Road BEIJING 100083  
Email: Zhaoshl@blcu.edu.cn  
<http://www.blcu.edu.cn>, <http://www.studyinblcu.cn>
20. 北京中医药大学  
北京市北三环东路 11 号 100029  
Tel: 010 - 64286303 64286502  
Fax: 010 - 64220858 64287519  
BEIJING UNIVERSITY OF CHINESE MEDICINE  
No.11 Beisanhuan Donglu BEIJING 100029  
Email: isbucm@bucm.edu.cn bjcmzyb@163.com  
<http://www.bucm.edu.cn>
21. 对外经济贸易大学 ★  
北京市惠新东街 10 号 100029  
Tel: 010 - 64492327 6449-2329  
Fax: 010 - 64493820  
UNIVERSITY OF INTERNATIONAL BUSINESS & ECONOMICS  
No.10 Huixin Dongjie BEIJING 100029  
Email: sie@uibe.edu.cn  
<http://www.uibe.edu.cn>
22. 华北电力大学 (北京) ★  
北京市昌平区回龙观北农路 2 号 102206  
Tel: 010 - 80793074  
Fax: 010 - 80793074  
NORTH CHINA ELECTRIC POWER UNIVERSITY  
No.2 Beinong Road, Huilongguan, Changping District, BEIJING 102206  
Email: icdfs@ncepu.edu.cn  
<http://www.ncepu.edu.cn>
23. 清华大学 ★  
北京市清华园 1 号 100084  
Tel: 010 - 62784857 62788503  
Fax: 010 -  
TSINGHUA UNIVERSITY  
No.1 Qinghuayuan BEIJING 100084  
Email: undgrad@tsinghua.edu.cn grad@tsinghua.edu.cn  
<http://www.tsinghua.edu.cn>
24. 首都经济贸易大学  
北京市朝阳金台里 2 号 100026  
Tel: 010 - 65064328 65976331  
Fax: 010 - 65006091 65001706  
CAPITAL UNIVERSITY OF ECONOMICS & BUSINESS  
No.2 Chaoyangjintaili BEIJING 100026  
Email: Cuebwsc@263.net.cn  
<http://www.cueb.edu.cn>
25. 首都师范大学  
北京市西三环北路 83 号 100089  
Tel: 010 - 68902651 68902656  
Fax: 010 - 68901073 68416837  
CAPITAL NORMAL UNIVERSITY  
No.83 Xisanhuan Beilu BEIJING 100089  
Email: cie@mail.cnu.edu.cn  
<http://study.ciecn.cn>
26. 首都体育学院  
北京市北三环西路 11 号 100088  
Tel: 010 - 82099177  
Fax: 010 -  
CAPITAL INSTITUTE OF PHYSICAL EDUCATION  
No.11 Beisanhuan Xilu BEIJING 100088  
Email: iec@cipe.net.cn  
<http://www.cipe.net.cn>
27. 外交学院  
北京市西城区展览路 24 号 100037  
Tel: 010 - 68323348 68323894  
Fax: 010 - 68348664 68323243  
CHINA FOREIGN AFFAIRS UNIVERSITY  
No.24 Zhanlan Road, Westen District, Beijing 100037  
Email: admission@cfau.edu.cn  
<http://www.cfau.edu.cn>
28. 中国地质大学 (北京)  
北京市学院路 29 号 100083  
Tel: 010 - 82321080  
Fax: 010 - 82321080  
CHINA UNIVERSITY OF GEOSCIENCES (BEIJING)  
No.29 Xueyuanlu BEIJING 100083  
Email: Ldbico@yahoo.com  
<http://www.cugb.edu.cn>

## PHỤ LỤC

- |                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>29. 中国科学院研究生院 ★<br/>( 仅承担博士生项目 )<br/>北京市石景山区玉泉路甲 19 号 100049<br/>Tel: 010 - 88256206<br/>Fax: 010 - 88256207</p> | <p>GRADUATE UNIVERSITY OF CHINESE ACADEMY OF SCIENCES ( PHD Program only )<br/>No.19 A Yuquan Road, BEIJING 100049<br/>Email:<br/><a href="http://www.gucas.ac.cn">http://www.gucas.ac.cn</a></p>                                                                                                |
| <p>30. 中国农业大学 ★<br/>北京清华东路 17 号 100083<br/>Tel: 010 - 62736704<br/>Fax: 010 - 62737704</p>                          | <p>CHINA AGRICULTURE UNIVERSITY<br/>No.17 Qinghuadong Lu BEIJING 100083<br/>Email: <a href="mailto:cauie@cau.edu.cn">cauie@cau.edu.cn</a><br/><a href="http://www.cau.edu.cn">http://www.cau.edu.cn</a></p>                                                                                      |
| <p>31. 中国农业科学院研究生院 ★<br/><br/>北京市海淀区中关村南大街 12 号 100081<br/>Tel: 010 - 82106598<br/>Fax: 010 - 82106598</p>          | <p>THE GRADUATE SCHOOL OF THE CHINESE ACADEMY OF AGRICULTURAL SCIENCES<br/>No.12 Zhongguancun Nandajie, Haidian District, BEIJING 100081<br/>Email: <a href="mailto:studyincaas@caas.net.cn">studyincaas@caas.net.cn</a><br/><a href="http://www.gscaas.net.cn">http://www.gscaas.net.cn</a></p> |
| <p>32. 中国人民大学 ★<br/>北京市中关村大街 59 号 100872<br/>Tel: 010 - 62511588<br/>Fax: 010 - 62515343</p>                        | <p>RENMIN UNIVERISTY OF CHINA<br/>No.59 Zhongguancun Dajie BEIJING 100872<br/>Email: <a href="mailto:rmxlb@ruc.edu.cn">rmxlb@ruc.edu.cn</a><br/><a href="http://www.ruc.edu.cn">http://www.ruc.edu.cn</a></p>                                                                                    |
| <p>33. 中国政法大学<br/>北京市西土城路 25 号 100088<br/>Tel: 010 - 58908240 58908241<br/>Fax: 010 -</p>                           | <p>CHINA UNIVERISTY OF POLITICAL SCIENCE &amp; LAW<br/>No.25 Xitucheng Rd, BEIJING 100088<br/>Email: <a href="mailto:admission-CIE@cupl.edu.cn">admission-CIE@cupl.edu.cn</a><br/><a href="http://www.cupl.edu.cn">http://www.cupl.edu.cn</a></p>                                                |
| <p>34. 中央财经大学<br/>北京市学院南路 39 号 100081<br/>Tel: 010 - 62288276<br/>Fax: 010 - 62288982</p>                           | <p>CENTRAL UNIVERSITY OF FINANCE AND ECNOMICS<br/>No.39 Xueyuannanlu BEIJING 100081<br/>Email: <a href="mailto:lxz@cufe.edu.cn">lxz@cufe.edu.cn</a><br/><a href="http://www.cufe.edu.cn">http://www.cufe.edu.cn</a></p>                                                                          |
| <p>35. 中央美术学院<br/>北京市花家地南街 8 号 100102<br/>TEL: 010 - 64771019<br/>Fax: 010 - 64771019</p>                           | <p>CENTRAL ACADEMY OF FINE ARTS<br/>No.8 Huajiadi South Street BEIJING 100102<br/>Email: <a href="mailto:lxz@cafa.edu.cn">lxz@cafa.edu.cn</a><br/><a href="http://www.cafa.edu.cn">http://www.cafa.edu.cn</a></p>                                                                                |
| <p>36. 中央民族大学 ★<br/>北京市中关村南大街 27 号 100081<br/>Tel: 010 - 68934344 68933263<br/>Fax: 010 - 68933459</p>              | <p>MINZU UNIVERSITY OF CHINA<br/>No.27 Zhongguancunnnan Dajie, BEIJING 100081<br/>Email: <a href="mailto:studyinbeijingcun@yahoo.com.cn">studyinbeijingcun@yahoo.com.cn</a><br/><a href="http://www.muc.edu.cn">http://www.muc.edu.cn</a></p>                                                    |
| <p>37. 中央戏剧学院<br/>北京市东棉花胡同 39 号 100710<br/>Tel: 010 - 64035626<br/>Fax: 010 - 64016479</p>                          | <p>THE CENTRAL ACADEMY OF DRAMA<br/>No.39 Dongmianhua Hutong BEIJING 100710<br/>Email:</p>                                                                                                                                                                                                       |
| <p>38. 中央音乐学院<br/>北京市鲍家街 43 号 100031<br/>Tel: 010 - 66413202<br/>Fax: 010 - 66413138</p>                            | <p>CENTRAL CONSERVATORY OF MUSIC<br/>No.43 Baojiajie, BEIJING 100031<br/>Email: <a href="mailto:fso@ccom.edu.cn">fso@ccom.edu.cn</a><br/><a href="http://www.ccom.edu.cn">http://www.ccom.edu.cn</a></p>                                                                                         |



## PHỤ LỤC

### 福建省 ( 2 ) .....

### FUJIAN PROVINCE

39. 福建师范大学

福建省福州市仓山区上三路 号 350007

Tel: 0591 - 83434244

Fax: 0591 - 83533795

FUJIAN NORMAL UNIVERSITY

No.8, Shangshan Rd, Cangshan, FUZHOU 350007

Email: iccsfjnu@263.net

<http://iccs.fjnu.edu.cn>

40. 厦门大学 ★

福建省厦门市思明南路 422 号 361005

Tel: 0592 - 2184792

Fax: 0592 - 2180256

XIAMEN UNIVERSITY

No.422 Siming Nanlu XIAMEN 361005

Email: admissions@xmu.edu.cn

<http://zsb.xmu.edu.cn>

### 甘肃省 ( 3 ) ▲ .....

### GANSU PROVINCE

41. 兰州大学 ★

甘肃省兰州市东岗西路 199 号 730000

Tel: 0931 - 8912853, 8912794, 8914290

Fax: 0931 - 8612087

LANZHOU UNIVERSITY

199 West Donggang Road, Lanzhou, Gansu Province. 730000

Donggang Road, Lanzhou, Gansu Province. 730000

Email: interadmission@lzu.edu.cn, chenweinina@lzu.edu.cn

<http://sice.lzu.edu.cn>

42. 兰州交通大学

甘肃省兰州市安宁西路 88 号 730070

Tel: 0931—4956182, 4956309

Fax: 0931—7667661

LANZHOU JIAOTONG UNIVERSITY

No.88 Aning West Rd. LANZHOU 730070

Email: isoadmission@mail.lzjtu.cn

<http://wsc.lzjtu.edu.cn/>

43. 西北师范大学

甘肃省兰州市安宁东路 967 号 730070

Tel: 0931—7971624, 7971274, 7970321

Fax: 0931—7971624

NORTHWEST NORMAL UNIVERSITY

No.967 Aning Donglu LANZHOU 730070

Email: admissionoffice@163.com

<http://www.nwnu.edu.cn>

### 广东省 ( 7 ) .....

### GUANGDONG PROVINCE

44. 广州中医药大学

广东省广州市机场路 12 号 510405

Tel: 020 - 36585503, 39358355, 39358354

Fax: 020 - 36586715, 39358478

GUANGZHOU UNIVERSITY OF CHINESE MEDICINE

No.12 Jichanglu GUANGZHOU 510405

Email: wszsb@gzhtcm.edu.cn

<http://www.gzhtcm.edu.cn>

45. 华南理工大学 ★

广东省广州市番禺区广州大学城 510006

Tel: 020 - 39381048, 39381029

Fax: 020 - 39381058

SOUTH CHINA UNIVERSITY OF TECHNOLOGY

Guangzhou Higher Education Mega Centre, Panyu

District, GUANGZHOU 510006

Email: dmeich@scut.edu.cn, sieinfo@scut.edu.cn

<http://www2.sie.edu.cn/sie/english>

46. 华南农业大学

广东省广州市五山路 510642

Tel: 020 - 85283482, 85280037

SOUTH CHINA AGRICULTURAL UNIVERSITY

Wushanlu, GUANGZHOU 510642

Email: cie@scau.edu.cn

## PHỤ LỤC

- Fax: 020 - 85283114 <http://www.scau.edu.cn>
47. 华南师范大学  
广东省广州市中山大道西 55 号 510631  
Tel: 020 - 85210057, 85211065, 85210012  
Fax: 020 - 85212131, 85215360  
SOUTH CHINA NORMAL UNIVERSITY  
No.55 Zhongshan Avenue West, GUANGZHOU 510631  
Email: wsh9@scnu.edu.cn, cic5@scnu.edu.cn  
<http://www.scnu.edu.cn>
48. 南方医科大学  
广东省广州市沙太南路 1023 号 510515  
Tel: 020 - 61648352, 61648356, 61648353  
Fax: 020 - 61648354  
SOUTHERN MEDICAL UNIVERSITY  
No.1023, Shatai Road South, GUANGZHOU 510515  
Email: chenjun@fimmu.com, wyx6666@fimmu.com  
<http://www.fimmu.com>
49. 汕头大学  
广东省汕头市大学路 243 号 515063  
Tel: 0754 - 82902316  
Fax: 0754 - 82903520  
SHANTOU UNIVERSITY  
No.243,Daxue Road SHANTOU 515063  
Email: icd@stu.edu.cn  
<http://www.stu.edu.cn>
50. 中山大学 ★  
广东省广州市新港西路 135 号 510275  
Tel: 020 - 84110819 87331675 ( 医科 )  
Fax: 020 - 84115621 87333601 ( 医科 )  
SUN YAT-SEN UNIVERSITY  
No.135, Xingang Xi Rd GUANGZHOU 510275  
Email: tanjx@mail.sysu.edu.cn zsumbbs@mail.sysu.edu.cn ( 医科 )  
<http://www.sysu.edu.cn>
- 广西壮族自治区 ( 4 ) ▲●.....
51. 广西大学  
广西南宁市大学路 100 号 530004  
Tel: 0771 - 3235229  
Fax: 0771 - 3237734  
GUANGXI UNIVERSITY  
No.100 Daxue Road NANNING 530004  
Email: lxs@gxu.edu.cn  
<http://www.gxu.edu.cn>
52. 广西民族大学  
广西南宁市大学东路 188 号 530006  
Tel: 0771 - 3262880、3260237  
Fax: 0771 - 3260829  
GUANGXI UNIVERSITY FOR NATIONALITIES  
No.188 East Daxue Road, NANNING, 530006  
Email: gxungjy109@yahoo.cn  
<http://gjy.gxun.edu.cn>
53. 广西师范大学  
广西桂林市育才路 15 号 541004  
Tel: 0773 - 5821163,5857117  
Fax: 0773 - 5850305,5850310  
GUANGXI NORMAL UNIVERSITY  
No.15 Yu Cai Road, GUILIN, 541004  
Email: admissn@mailbox.gxnu.edu.cn, lactienvinh@yahoo.com  
<http://www.cice.gxnu.edu.cn>
54. 广西医科大学  
广西南宁市双拥路 22 号 530021  
Tel: 0771 - 5350072,5357401  
Fax: 0771 - 5352523  
GUANGXI MEDICAL UNIVERSITY  
No.22 Shuangyong Road NANNING 530021  
Email: gmufso@yahoo.com.cn  
<http://www.gxmu.net.cn>
- 贵州省 ( 1 ) ▲.....
55. 贵州大学  
贵阳市花溪区 550025  
Tel: 0851—3620187,8292749  
Fax: 0851—3621381  
GUIZHOU PROVINCE  
GUIZHOU UNIVERSITY  
Huaxi District GUIYANG 550025  
Email: fa@gzu.edu.cn  
<http://www.gzu.edu.cn>
- 河北省 ( 2 ) .....
- HEBEI PROVINCE



## PHỤ LỤC

- |                    |                                                                                              |                                                                                                                                                      |
|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 56.                | 河北大学<br>河北省保定市五四东路 号<br>Tel: 0312—5971109 5022980 5079608<br>Fax: 0312—5022648               | HEBEI UNIVERSITY<br>No. 180 Wusidong Road BAODING<br>Email: hedaliuxue@hotmail.com;<br>http://                                                       |
| 57.                | 燕山大学<br>河北省秦皇岛市河北大街 号<br><br>Fax: 0335—8061449                                               | YANSHAN UNIVERSITY<br>438 W. Hebei Avenue, QINGHUANGDAO<br>Email: study@ysu.edu.cn<br>http://www.ysu.edu.cn                                          |
| 河南省 ( 1 ) .....    |                                                                                              | HENAN PROVINCE                                                                                                                                       |
| 58.                | 郑州大学<br>郑州市科学大道 100 号 450001<br>Tel: 0371—67780665<br>Fax: 0371—67781569                     | ZHENGZHOU UNIVERSITY<br>No. 100 Science Avenue ZHENGZHOU 450001<br>Email: sie@zzu.edu.cn<br>http://www2.zzu.edu.cn/sie/                              |
| 黑龙江省 ( 6 ) ▲ ..... |                                                                                              | HEILONGJIANG PROVINCE                                                                                                                                |
| 59.                | 东北农业大学<br>哈尔滨市香坊区木材街 59 号 150030<br>Tel: 0451 - 55190155、55190488<br>Fax: 0451 - 55190588    | NORTHEAST AGRICULTURAL UNIVERSITY<br>No. 59 Mucai Street Xiangfang District HARBIN 150030<br>Email: liuyang@neau.edu.cn<br>http://www.neau.edu.cn    |
| 60.                | 哈尔滨工程大学<br>黑龙江省哈尔滨市南通大街 145 号 150001<br>Tel: 0451 - 82568266<br>Fax: 0451 - 82530010         | HARBIN ENGINEERING UNIVERSITY<br>No. 145, Nantong Street HARBIN 150001<br>Email: heufao@hrbeu.edu.cn<br>http://www.hrbeu.edu.cn                      |
| 61.                | 哈尔滨工业大学 ★<br>黑龙江省哈尔滨市司令街 11 号 150001<br><br>Tel: 0451 - 86412741<br><br>Fax: 0451 - 86417792 | HARBIN INSTITUTE OF TECHNOLOGY<br>No. 11 Siling Street, Nangang District, Harbin 150001<br><br>Email: fso@hit.edu.cn<br><br>http://www.studyatHIT.cn |
| 62.                | 哈尔滨师范大学<br>黑龙江省哈尔滨市和兴路 50 号 150080<br>Tel: 0451 - 86315015<br>Fax: 0451 - 86305382           | HARBIN NORMAL UNIVERSITY<br>No. 50, Hexinglu HARBIN 150080<br>Email: ichrbnu@yahoo.cn<br>http://studyathrbnu.hrbnu.edu.cn                            |
| 63.                | 黑龙江大学<br>黑龙江省哈尔滨市学府路 74 号 150080<br>Tel: 0451 - 86608417<br>Fax: 0451 - 86609406             | HEILONGJIANG UNIVERSITY<br>No. 74 Xuefu Road Nangang District, HARBIN 150080<br>Email: fsoffice@gmail.com<br>http://www.hlju.edu.cn/international    |
| 64.                | 佳木斯大学<br>黑龙江省佳木斯学府街 188 号 154007<br>Tel: 0454 - 6113048                                      | JIAMUSI UNIVERSITY<br>188 Xuefu Street, Jiamusi City, Heilongjiang Province 154007<br>Email: jmsu_icec@163.com                                       |

## PHỤ LỤC

Fax: 0454 - 8603918

<http://www.jmsu.org> or <http://www.icecedu.cn>

### 湖北省 ( 7 ) • .....

### HUBEI PROVINCE

65. 华中科技大学 ★  
湖北省武汉市珞瑜路 1037 号 430074  
Tel: 027 - 87542457  
Fax: 027 - 87547833

HUAZHONG UNIVERSITY OF SCIENCE & TECHNOLOGY  
1037 Luoyu Road, Wuhan 430074  
Email: xfzhao@mail.hust.edu.cn  
<http://www.hust.edu.cn>

66. 华中农业大学 ★  
湖北省武汉市狮子山街 1 号 430070  
  
Tel: 027-87281296 ; 027-87281386  
Fax: 027 - 87396057

HUAZHONG AGRICULTURAL UNIVERSITY  
No.1, Shizishan Street, Hongshan District, Wuhan, Hubei Province, 430070  
Email: studyinhau@gmail.com; fanh@mail.hzau.edu.cn  
<http://www.hzau.edu.cn/en/home/>

67. 华中师范大学 ★  
湖北省武汉市武昌珞瑜路 152 号 430079  
Tel: 027 - 67865209  
Fax: 027 - 67866427

HUAZHONG NORMAL UNIVERSITY  
152 Luoyu Avenue Wuhan City, Hubei Province , 430079  
Email: cice@mail.ccnu.edu.cn  
<http://www.ccnu.edu.cn>

68. 武汉大学 ★  
湖北省武汉市武昌珞珈山 430072  
Tel: 027 - 87647553 68753912  
Fax: 027 - 87863154

WUHAN UNIVERSITY  
Wuchang Luojiashan WUHAN 430072  
Email: fses@whu.edu.cn  
[http:// www.fses.whu.edu.cn](http://www.fses.whu.edu.cn)

69. 武汉理工大学 ★  
湖北省武汉市珞狮路 205 号 430070  
Tel: 027 - 13387556113, 87658253  
Fax: 027 - 87166636

WUHAN UNIVERSITY OF TECHNOLOGY  
205 Luoshi Road, Wuhan, Hubei, 430070  
Email: fstudent@whut.edu.cn  
<http://www.admissions.cn/whut>

70. 中国地质大学(武汉) ★  
湖北省武汉市鲁磨路 388 号 430074  
Tel: 027 - 67883075  
Fax: 027 - 87515956

CHINA UNIVERSITY OF GEOSCIENCES ( WUHAN )  
No.388 Lumolu WUHAN 430074  
Email: hkdu@cug.edu.cn  
<http://www.cug.edu.cn>

71. 中南财经政法大学  
湖北省武汉市南湖南路 1 号 430073  
  
Tel: 027 - 88386557  
Fax: 027 - 88386557

ZHONGNAN UNIVERSITY OF ECONOMICS AND LAW  
1 South Nanhu Road, Wuhan City, Hubei Province 430073  
Email: ies@znufe.edu.cn  
<http://www.znufe.edu.cn>

### 湖南省 ( 4 ) • .....

### HUNAN PROVINCE

72. 湖南大学 ★  
湖南省长沙市岳麓山南路 2 号 410082  
Tel: 0731 - 88823130  
  
Fax: 0731 - 88822780

HUNAN UNIVERSITY  
Yuelushan CHANGSHA 410082  
Email: lxhuda@gmail.com  
<http://wsc.hnu.cn>

73. 湖南师范大学

HUNAN NORMAL UNIVERSITY

## PHỤ LỤC

湖南省长沙市麓山路 36 号 410081  
Tel: 0731 - 88872992  
Fax: 0731 - 88854711

No.36 Lushan Road CHANGSHA 410081  
Email: study@hunnu.edu.cn  
www.hunnu.edu.cn/englsih

### 74. 湘潭大学

湖南省湘潭市雨湖区 411105  
Tel: 0731 - 58293938, 58292282, 58292130  
Fax: 0731 - 58292282

XIANGTAN UNIVERSITY  
Yuhu District, XIANGTAN 411105  
Email: xzq@xtu.edu.cn 或 ecc@xtu.edu.cn  
http://www.xtu.edu.cn

### 75. 中南大学 ★

湖南省长沙市岳麓山南路 410083  
Tel: 0731 - 88877515  
Fax: 0731 - 88710136

CENTRAL SOUTH UNIVERSITY  
Yuelushan Nanlu, CHANGSHA 410083  
Email: sic-csut@mail.csu.edu.cn  
http://www.csu.edu.cn

## 吉林省 ( 6 ) ▲●.....

## JILIN PROVINCE

### 76. 北华大学

吉林省吉林市丰满区华山路 3999 号 132013  
Tel: 0432 - 64608515, 64608516, 64608517,  
64608617  
Fax: 0432 - 64608511

BEIHUA UNIVERSITY  
No.3999, Huashanlu, Fengman District, JILIN 132013  
Email: beihuauniversity@hotmail.com  
http://www.beihua.edu.cn

### 77. 长春理工大学

吉林省长春市卫星路 7186 号 130022  
Tel: 0431 - 85583291  
Fax: 0431 - 85309021

CHANGCHUN UNIVERSITY OF SCIENCE & TECHNOLOGY  
No.7186 Weixing Rd CHANGCHUN 130022  
Email: iecc@cust.edu.cn  
http://www.cust.edu.cn

### 78. 东北师范大学

吉林省长春市人民大街 5268 号 130024  
Tel: 0431 - 85099754  
Fax: 0431 - 85684027

NORTHEAST NORMAL UNIVERSITY  
No.5268 Renmin Dajie CHANGCHUN 130024  
Email: iso@nenu.edu.cn  
http://www.nenu.edu.cn

### 79. 吉林大学 ★

吉林省长春市前进大街 2699 号 130012  
Tel: 0431 - 85166885  
Fax: 0431 - 85166877

JILIN UNIVERSITY  
No.2699, Qianjin Dajie CHANGCHUN 130012  
Email: liuxue@jlu.edu.cn  
http://www.jlu.edu.cn

### 80. 吉林师范大学

吉林省四平市海丰大街 1301 号 136000  
Tel: 0434 - 3290040  
Fax: 0434 - 3290363

JILIN NORMAL UNIVERSITY  
No.1301 Haifeng Street, Siping City, Jilin Province, 136000  
Email: jlnuwc@126.com  
http://www.jlnu.edu.cn

### 81. 延边大学

吉林省延吉市公园路 977 号 133002  
Tel: 0433 - 2732350  
Fax: 0433 - 2756759

YANBIAN UNIVERSITY  
No.977 Gongyuan Road, YANJI 133002  
Email: liuxue@ybu.edu.cn  
http://international.ybu.edu.cn/ http://liuxue.ybu.edu.cn

## 江苏省 ( 14 ) ●.....

## JIANGSU PROVINCE



## PHỤ LỤC

82. 东南大学 ★  
江苏省南京市四牌楼 2 号 210096  
Tel: 025 - 83792797 ; 83793022  
Fax: 025 - 83792373  
SOUTHEAST UNIVERSITY  
No.2 Sipailou NANJING 210096  
Email: admission@seu.edu.cn  
<http://www.seu.edu.cn> <http://cis.seu.edu.cn>
83. 河海大学 ★  
江苏省南京市西康路 1 号 210098  
Tel: 025 - 83786244  
Fax: 025 - 83708419  
HOHAI UNIVERSITY  
No.1 Xikanglu NANJING 210098  
Email: lxs@hhu.edu.cn  
<http://cie.hhu.edu.cn>
84. 江南大学 ★  
江苏省无锡市蠡湖大道 1800 号 214122  
Tel: 0510 - 85919552  
Fax: 0510 - 85809610  
JIANGNAN UNIVERSITY  
No.1800 Lihu Road, WUXI 214122  
Email: sic@jiangnan.edu.cn  
<http://www.studyabroad.net.cn>
85. 南京大学 ★  
江苏省南京市汉口路 22 号 210093  
Tel: 025 - 83594535 ; 83593586  
Fax: 025 - 83316747  
NANJING UNIVERSITY  
No.22 Hankoulu NANJING 210093  
Email: issd@nju.edu.cn  
<http://www.nju.edu.cn>
86. 南京航空航天大学  
江苏省南京市御道街 29 号 210016  
Tel: 025 - 84891153  
Fax: 025 - 84498069  
NANJING UNIVERSITY OF AERONAUTICS & ASTRONAUTICS  
No.29 Yudao Street NANJING 210016  
Email: admission@nuaa.edu.cn  
<http://www.nuaa.edu.cn> <http://ice.nuaa.edu.cn/index/index.php>
87. 南京理工大学  
江苏省南京市孝陵卫 200 号 210094  
Tel: 025 - 84303232 ; 84303222 ; 84315466  
Fax: 025 - 84315134  
NANJING UNIVERSITY OF SCIENCE & TECHNOLOGY  
No.200 Xiaolingwei NANJING 210094  
Email: zhuping@mail.njust.edu.cn  
<http://www.njust.edu.cn>
88. 南京农业大学 ★  
江苏省南京市卫岗 1 号 210095  
Tel: 025 - 84399117 ; 84396271 ; 84396489  
Fax: 025 - 84396326  
NANJING AGRICULTURAL UNIVERSITY  
No.1 Weigang NANJING 210095  
Email: coie@njau.edu.cn whcheng@njau.edu.cn  
<http://www.njau.edu.cn> <http://english.njau.edu.cn>
89. 南京师范大学  
江苏省南京市宁海路 122 号 210097  
Tel: 025 - 83598326 ; 83728418  
Fax: 025 - 83711748 ; 83598362  
NANJING NORMAL UNIVERSITY  
No.122 Ninghailu NANJING 210097  
Email: liuban@njnu.edu.cn  
<http://www.njnu.edu.cn> <http://202.119.104.100/gjc/news.aspx?lb=留学生>
90. 南京信息工程大学  
江苏省南京市浦口区宁六路 219 号 210044  
Tel: 025 - 58731456  
Fax: 025 - 58699848  
NANJING UNIVERSITY OF INFORMATION SCIENCE & TECHNOLOGY  
No.219 Ningliu Road, Pukou District, NANJING 210044  
Email: oie@nuist.edu.cn  
<http://www.nuist.edu.cn> [www.globenuist.cn](http://www.globenuist.cn)
91. 南京中医药大学  
江苏省南京市汉中路 282 号 210029  
Tel: 025 - 86798167 ; 86798168  
Fax: 025 - 86798167 ; 86798168  
NANJING UNIVERSITY OF CHINESE MEDICINE  
No.282 Hanzhonglu NANJING 210029  
Email: njuiec@hotmail.com  
<http://www.njutcm.edu.cn> [www.njucm.com](http://www.njucm.com)

## PHỤ LỤC

- |                     |                                                                                                                 |                                                                                                                                                          |
|---------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 92.                 | 苏州大学<br>江苏省苏州市东环路 50 号 215021<br>Tel: 0512 - 67166591 ; 67165752<br>Fax: 0512 - 67166591                        | SOOCHOW UNIVERSITY<br>No.50 Donghuan Rd SUZHOU 215021<br>Email: lxs@suda.edu.cn yuanjing@suda.edu.cn<br>http://www.suda.edu.cn                           |
| 93.                 | 扬州大学<br>江苏省扬州市大学南路 88 号 225009<br>Tel: 0514 - 87971297 ; 87977185 ; 87971850<br>Fax: 0514 - 87971276 ; 87971850 | YANGZHOU UNIVERSITY<br>No.88 Daxuenanlu YANGZHOU 225009<br>Email: coe@yzu.edu.cn;admission@yzu.edu.cn<br>http://www.yzu.edu.cn                           |
| 94.                 | 中国矿业大学<br>江苏省徐州市三环南路 221116<br>Tel: 0516 - 83590257 ; 83592009<br>Fax: 0516 - 83590255                          | CHINA UNIVERSITY OF MINING & TECHNOLOGY<br>Sanhuannanlu XUZHOU JIANGSU 221116<br>Email: wangwj@cumt.edu.cn haolili@cumt.edu.cn<br>http://www.cumt.edu.cn |
| 95.                 | 中国药科大学★<br>江苏省南京市董家巷 24 号 210009<br>Tel: 025 - 83271423 ; 83271268<br>Fax: 025 - 83213611                       | CHINA PHARMACEUTICAL UNIVERSITY<br>No.24 Tongjiaxiang NANJING 210009<br>Email: admission_cpu@hotmail.com<br>http://wb.cpu.edu.cn/wben                    |
| 江西省 ( 2 ) • .....   |                                                                                                                 | JIANGXI PROVINCE                                                                                                                                         |
| 96.                 | 景德镇陶瓷学院<br>景德镇市东郊新厂陶阳路 333001<br>Tel: 0798 - 8499600<br>Fax: 0798 - 8499012                                     | JINGDEZHEN CERAMIC INSTITUTE<br>Xinchang Taoyanglu , JINGDEZHEN 333001<br>Email: oyxscn@vip.sina.com easyyf@yahoo.com.cn<br>http://www.jci.jx.cn         |
| 97.                 | 南昌大学<br>江西省南昌市学府大道 999 号 330031<br>Tel: 0791 - 3969181 ; 3969191<br>Fax: 0791 - 3969195                         | NANCHANG UNIVERSITY<br>No.999 Xuefu Dadao, NANCHANG 330031<br>Email: study@ncu.edu.cn<br>http://www.ncu.edu.cn http://iee.ncu.edu.cn/                    |
| 辽宁省 ( 10 ) ▲• ..... |                                                                                                                 | LIAONING PROVINCE                                                                                                                                        |
| 98.                 | 大连海事大学<br>辽宁省大连高新园区凌海路 1 号 116026<br>Tel: 0411 - 84727317<br>Fax: 0411 - 84723025                               | DALIAN MARITIME UNIVERSITY<br>No.1 Linghailu DALIAN 116026<br>Email: dmufso@hotmail.com<br>http://iee.dlmu.edu.cn                                        |
| 99.                 | 大连理工大学 ★<br>辽宁省大连市高新园区凌工路 2 号 116024<br>Tel: 0411 - 84708897 ; 84706048<br>Fax: 0411 - 84708897                 | DALIAN UNIVERSITY OF TECHNOLOGY<br>No.2 Linggonglu DALIAN 116024<br>Email: dutsice@dlut.edu.cn<br>http://dutsice.dlut.edu.cn                             |
| 100.                | 大连外国语学院<br>辽宁省大连市中山区延安路 号 116002                                                                                | DALIAN UNIVERSITY OF FOREIGN LANGUAGES<br>No.94,Yan'an Road, Zhongshan District,DALIAN 116002                                                            |

## PHỤ LỤC

- Tel: 0411 - 82801297 ; 82591120  
Fax: 0411 - 82648152
101. 大连医科大学  
辽宁省大连市旅顺南路西段 9 号 116044  
Tel: 0411 - 86110202 86110199  
Fax: 0411 - 86110197
102. 东北财经大学  
辽宁省大连市沙河口区尖山街 217 号  
116025  
Tel: 0411 - 84712106  
Fax: 0411 - 84712278
103. 东北大学 ★  
辽宁省沈阳市和平区文化路 3 号巷 11 号  
110004  
Tel: 024 - 23892157  
Fax: 024 - 23891829
104. 辽宁大学  
辽宁省沈阳市皇姑区崇山中路 66 号  
110036  
Tel: 024 - 62202503  
Fax: 024 - 62202710
105. 辽宁师范大学  
辽宁省大连市黄河路 850 号 116029  
Tel: 0411 - 84258562  
Fax: 0411 - 84200935
106. 沈阳师范大学  
沈阳市黄河北大街 253 号 110034  
Tel: 024 - 86574238  
Fax: 024 - 86574225
107. 中国医科大学  
辽宁省沈阳市和平区北二马路 92 号  
110001  
Tel: 024 - 23265539  
Fax: 024 - 23265539
- Email: scs@dlses.com scs.dlses@hotmail.com  
http://www.dlses.com
- DALIAN MEDICAL UNIVERSITY  
No.9 Western Section,Lvshun South Street,DALIAN 116044  
Email: studyatdmu@yahoo.com.cn  
http://www.dlmedu.edu.cn
- DONGBEI UNIVERSITY OF FINANCE & ECONOMICS  
No.217 Jianshan Street ,Shahekou District, DALIAN 116025  
Email: iiclc885@dufe.edu.cn  
http://iiclc.dufe.edu.cn
- NORTHEASTERN UNIVERSITY  
No.3-11 Wenhua Road, Heping District, SHENYANG 110004  
Email: lxsh@mail.neu.edu.cn  
http://www.sie.neu.edu.cn
- LIAONING UNIVERSITY  
No.66 Chongshan Mid-Road, Huanggu District, SHENYANG 110036  
Email: zsk@lnu.edu.cn  
http://www.lnu.edu.cn
- LIAONING NORMAL UNIVERSITY  
No.850 Huanghe Road, DALIAN 116029  
Email: gjy@lnnu.edu.cn  
http://gjy.lnnu.edu.cn
- SHENYANG NORMAL UNIVERSITY  
No.253 Huanghe North Street, Huanggu District,SHENYANG 110034  
Email: synugj04@163.com  
http://www.synu.edu.cn
- CHINA MEDICAL UNIVERSITY  
No.92 North Second Road, Heping District, SHENYANG 110001  
Email: hlshi@cmu.edu.cn  
http://www.cmu.edu.cn
- 内蒙古自治区 (4) ▲●.....
108. 内蒙古大学  
呼和浩特市赛罕区大学西路 235 号 010021  
Tel: 0471 - 4992596 4992084  
Fax: 0471 - 4992596
109. 内蒙古工业大学
- INNER MONGOLIA AUTONOMOUS REGION
- INNER MONGOLIA UNIVERSITY  
No.235 Daxue west Road, Saihan District, HOHHOT 010021  
Email: iec@imu.edu.cn  
http://iec.imu.edu.cn
- INNER MONGOLIA UNIVERSITY OF TECHNOLOGY



## PHỤ LỤC

- 呼和浩特市新城区爱民路 49 号 010051  
Tel: 0471 - 2214101 2214102 6576339  
Fax: 0471 - 6510939  
No.49 Aimin Street, Xincheng District, HOHHOT 010051  
Email: alatan@imut.edu.cn fanxb@imut.edu.cn  
http://www.imut.edu.cn
110. 内蒙古农业大学  
呼和浩特市赛罕区昭乌达路 306 号 010018  
Tel: 0471 - 4309331 4313384  
Fax: 0471 - 4308933  
INNER MONGOLIA AGRICULTURAL UNIVERSITY  
No.306 Zhaowuda Road, Saihan District, HOHHOT 010018  
Email: imaulyb@yahoo.com.cn lbaolaga@yahoo.com.cn  
http://www.imau.edu.cn
111. 内蒙古师范大学  
呼和浩特市昭乌达路 295 号 010022  
Tel: 0471 - 4392006 4392007  
Fax: 0471 - 4962026  
INNER MONGOLIA NORMAL UNIVERSIT  
No.295 Zhaowuda Road, HOHHOT 010022  
Email: iec@imnu.edu.cn  
http://www.imnu.edu.cn
- 宁夏回族自治区 ( 1 ) • ..... NINGXIA HUI AUTONOMOUS REGION
112. 宁夏大学  
银川市西夏区宁夏大学 B 区 750021  
Tel: 0951 - 2061983  
Fax: 0951 - 2061688  
NINGXIA UNIVERSITY  
B District, Ningxia University, YINCHUAN 750021  
Email: gjjyxy@nxu.edu.cn  
http://sie.nxu.edu.cn
- 山东省 ( 3 ) ..... SHANDONG PROVINCE
113. 山东大学 ★  
山东省济南市山大南路 27 号 250100  
Tel: 0531 - 88364535 88364505  
Fax: 0531 - 88565623  
SHANDONG UNIVERSITY  
No.27 Shanda Nanlu JI'NAN 250100  
Email: study@sdu.edu.cn  
http://www.sdu.edu.cn
114. 山东师范大学  
山东省济南市文化东路 88 号 250014  
Tel: 0531 - 86182860 86182865  
Fax: 0531 - 86182861  
SHANDONG NORMAL UNIVERSITY  
88 East Wenhua Road, JI'NAN 250014  
Email: sie@sdnu.edu.cn siesdnu@yahoo.cn  
http://www.sie.sdnu.edu.cn
115. 中国海洋大学 ★  
山东省青岛市香港东路 23 号 266071  
Tel: 0532 - 85901555 85901666  
Fax: 0532 - 85901868  
OCEAN UNIVERSITY OF CHINA  
No.23 Hongkong Road, QINGDAO 266071  
Email: iec@mail.ouc.edu.cn  
http://www.ouc.edu.cn
- 陕西省 ( 7 ) ..... SHAANXI PROVINCE
116. 长安大学  
陕西省西安市南二环路中段 710064  
Tel: 029 - 82334158  
Fax: 029 - 82334167  
CHANG'AN UNIVERSITY  
NanErHuan ZhongDuan Road, XI'AN 710064  
Email: jiashan@chd.edu.cn lxj@chd.edu.cn  
http://ins.chd.edu.cn
117. 陕西师范大学  
陕西省西安市长安南路 199 号 710062  
Tel: 029 - 85303761  
Fax: 029 - 85303653  
SHAANXI NORMAL UNIVERSITY  
No.199, Chang'an Nanlu, XI'AN 710062  
Email: iso@snnu.edu.cn  
http://www.snnu.edu.cn

## PHỤ LỤC

- |                   |                                                                                                                 |                                                                                                                                                                                                                            |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 118.              | 西安电子科技大学<br>陕西省西安市太白南路 2 号 710071<br>Tel: 029 - 88202426<br>Fax: 029 - 88204909                                 | XIDIAN UNIVERSITY<br>No.2, South TaiBai Road, XI'AN 710071<br>Email: sie@xidian.edu.cn<br><a href="http://sie.xidian.edu.cn">http://sie.xidian.edu.cn</a>                                                                  |
| 119.              | 西安交通大学 ★<br>陕西省西安市咸宁西路 28 号 710049<br>Tel: 029 - 82665924 82665056<br>Fax: 029 - 82665923 82655059              | XI'AN JIAOTONG UNIVERSITY<br>No.28 Xianning West Road, XI'AN 710049<br>Email: adm-sie@mail.xjtu.edu.cn<br><a href="http://sie.xjtu.edu.cn">http://sie.xjtu.edu.cn</a>                                                      |
| 120.              | 西安外国语大学<br>陕西省西安市长安南路 437 号<br>西安外国语大学汉学院 613 号信箱 710061<br>Tel: 029 - 85309431 85309700<br>Fax: 029 - 85246154 | XI'AN INTERNATIONAL STUDENTS UNIVERSITY<br>Mail box 613# , No.437, South Chang'an Rd, XI'AN 710061<br>Email: hxy@xisu.edu.cn<br><a href="http://www.xisu.edu.cn">http://www.xisu.edu.cn</a>                                |
| 121.              | 西北工业大学 ★<br>陕西省西安市友谊西路 127 号 710072<br><br>Tel: 029 - 88494381 88430593<br>Fax: 029 - 88491544                  | NORTHWEST POLYTECHNICAL UNIVERSITY<br>International College of Northwestern Polytechnic University, No.127 Youyixilu XI'AN 710072<br>Email: fao@nwpu.edu.cn<br><a href="http://www.nwpu.edu.cn">http://www.nwpu.edu.cn</a> |
| 122.              | 西北农林科技大学 ★<br>陕西省杨凌市邠城路 3 号 712100<br>Tel: 029 - 87080182<br>Fax: 029-87080283                                  | NORTHWEST A&F UNIVERSITY<br>No.3 Taichengl, YANGLING 712100<br>Email: oie@nwsuaf.edu.cn qiangbaifa@yahoo.com<br><a href="http://www.nwsuaf.edu.cn">http://www.nwsuaf.edu.cn</a>                                            |
| 上海市 ( 14 ) •..... |                                                                                                                 | SHANGHAI MUNICIPALITY                                                                                                                                                                                                      |
| 123.              | 东华大学 ★<br>上海市延安西路 1882 号 200051<br>Tel: 021 - 62378595 62379336<br>Fax: 021 - 62708702                          | DONGHUA UNIVERSITY<br>No.1882 Yan'an Xilu SHANGHAI 200051<br>Email: ices@dhu.edu.cn<br><a href="http://www.dhu.edu.cn">http://www.dhu.edu.cn</a>                                                                           |
| 124.              | 复旦大学 ★<br>复旦大学外国留学生工作处<br>上海市邯郸路 220 号 200433<br>Tel: 021-55664487 , 55664843<br>Fax: 021 - 65117298            | FUDAN UNIVERSITY<br>International Students Office, Fudan University<br>No.220 Handanlu SHANGHAI 200433<br>Email: iso@fudan.edu.cn<br><a href="http://iso.fudan.edu.cn">http://iso.fudan.edu.cn</a>                         |
| 125.              | 华东理工大学<br>上海市梅陇路 130 号 200237<br>Tel:<br><br>Fax: 021 - 64252280                                                | EAST CHINA UNIVERSITY OF SCIENCE & TECHNOLOGY<br>No.130 Meilonglu SHANGHAI 200237<br>Email: ies@ecust.edu.cn<br><br><a href="http://ies.ecust.edu.cn">http://ies.ecust.edu.cn</a>                                          |
| 126.              | 华东师范大学 ★<br>上海市中山北路 3663 号 200062<br>Tel: 021 -<br>Fax: 021 - 62238352                                          | EAST CHINA NORMAL UNIVERSITY<br>No.3663 ZhongshanBeilu SHANGHAI 200062<br>Email: lxs@ied.ecnu.edu.cn<br><a href="http://lxs.ied.ecnu.edu.cn">http://lxs.ied.ecnu.edu.cn</a>                                                |

## PHỤ LỤC

上海市汾阳路 20 号 200031  
上海音乐学院留学生办公室  
Tel: 021 - 64310305 64316745  
Fax: 021 - 64310305

Foreign Cultural Education Center, Shanghai Conservatory of Music  
No.20 Fenyanglu SHANGHAI 200031  
Email: shcmfso@yahoo.com  
http://www.shcmusic.edu.cn

### 135. 上海中医药大学

上海市浦东新区张江高科技园区蔡伦路  
号 201203  
上海中医药大学 国际教育学院  
Tel: 021 - 51322255  
Fax: 021 - 51322285

### SHANGHAI UNIVERSITY OF TRADITIONAL CHINESE MEDICINE

International Education College, Shanghai University of Traditional Chinese Medicine  
No. 1200 Cailun Road, Zhangjiang Hi-Tech Park, Pudong New District, Shanghai, P.R. China 201203.  
Email: admissions@shtcm.com  
http://www.shtcm.com

### 136. 同济大学 ★

中国 上海 杨浦区 四平路 1239 号 综合楼  
703A 室 200092  
Tel: 021 - 65983611  
Fax: 021 - 65987933

### TONGJI UNIVERSITY

Room 703A, Zonghe Building, No. 1239 Siping Road, Yangpu District, Shanghai, China 200092  
Email: hongli@tongji.edu.cn istju@tongji.edu.cn  
http://www.istju.edu.cn

## 四川省 ( 4 ) .....

## SICHUAN PROVINCE

### 137. 电子科技大学★

电子科技大学国际教育学院, 中国成都建设  
北路二段四号 610054  
Tel: 028 - 83200203 83202357  
Fax: 028 - 83202365

### UNIVERSITY OF ELECTRONIC SCIENCE & TECHNOLOGY OF CHINA

Main Building Mid-144, School of International Education, UESTC  
No.4, 2nd Section, North Jianshe Road, Chengdu, Sichuan Province, P. R. China 610054  
Email: admission@uestc.edu.cn or wwq@uestc.edu.cn  
http://www.uestc.edu.cn http://www.oice.uestc.edu.cn

### 138. 四川大学 ★

中国 成都 九眼桥望江路 号 610064  
Tel: 028 - 85407199 85405773  
Fax: 028 - 85405773

### SICHUAN UNIVERSITY

No.29 Wangjianglu CHENGDU 610064  
Email: Nic8202@scu.edu.cn  
http://www.scu.org.cn

### 139. 西南财经大学

四川省成都市光华村街 55 号 610074  
Tel: 028 - 87355437 87356378  
Fax: 028 - 87355437

### SOUTHWEST UNIVERSITY OF FINANCE & ECONOMICS

No.55 Guanghuacunjie CHENGDU 610074  
Email: international@swufe.edu.cn cicswufe@yahoo.com.cn  
http://www.swufe.edu.cn

### 140. 西南交通大学 ★

四川省成都市二环北一段 111 号西南交通大  
学外事处 610031  
Tel: 028 - 87600343 66366343  
Fax: 028 - 87605147

### SOUTHWEST JIAOTONG UNIVERSITY

International Affairs Office Southwest Jiaotong University Chengdu,  
610031 Sichuan, P.R.China  
Email: fad@home.swjtu.edu.cn  
http://fad.swjtu.edu.cn



## PHỤ LỤC

- |                                                                                                                                                     |                                                                                                                                                                                                                                                     |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>127. 上海财经大学</p> <p>上海财经大学国际文化交流学院</p> <p>上海市中山北1路369号 200083</p> <p>Tel: 021 - 65361944</p> <p>Fax: 021 - 65361958</p>                           | <p>SHANGHAI UNIVERSITY OF FINANCE AND ECONOMICS</p> <p>International Cultural Exchange School, SUFE</p> <p>No.369,Zhongshangbeiyi-Road,SHANGHAI 200083</p> <p>Email: ices@mail.shufe.edu.cn</p> <p>http://www.shufe.edu.cn</p>                      |
| <p>128. 上海大学</p> <p>上海大学延长校区国际交流学院留学生招生办公室</p> <p>上海市延长路149号 200072</p> <p>Tel: 021 -</p> <p>Fax: 021 - 56333187</p>                                | <p>SHANGHAI UNIVERSITY</p> <p>International Students Enrollment Office, College of International Exchange, Shanghai University</p> <p>No.149 Yanchanglu SHANGHAI 200072</p> <p>Email: cie@mail.shu.edu.cn</p> <p>http://www.shu.edu.cn</p>          |
| <p>129. 上海交通大学 ★</p> <p>上海交通大学国际教育学院</p> <p>上海市华山路1954号 200030</p> <p>Tel: 021 - 62821079、62822019、62820638、62822031</p> <p>Fax: 021 - 62817613</p> | <p>SHANGHAI JIAOTONG UNIVERSITY</p> <p>School of International Education, Shanghai Jiao Tong University,</p> <p>No.1954 Huashanlu SHANGHAI 200030</p> <p>Email: Iso@sjtu.edu.cn</p> <p>http://www.sie.sjtu.edu.cn</p>                               |
| <p>130. 上海理工大学</p> <p>中国上海市军工路 号国际交流处<br/>室 ( )</p> <p>Tel: 021 - 55271930 55270783</p> <p>Fax: 021 - 55271502</p>                                  | <p>UNIVERSITY OF SHANGHAI FOR SCIENCE AND TECHNOLOGY</p> <p>Rm.101, International Affairs Building, No. 516, Jungong Rd., Shanghai, 200093 China</p> <p>Email: fso@usst.edu.cn</p> <p>http://www.usst.edu.cn</p>                                    |
| <p>131. 上海师范大学</p> <p>中国上海市桂林路 号上海师范大学留学生办公室</p> <p>Tel: 021 - 64323905</p> <p>Fax: 021 - 64321082</p>                                              | <p>SHANGHAI NORMAL UNIVERSITY</p> <p>International Students Office, Shanghai Normal University, No.100 Guilin Rd. Shanghai 200234 P.R. China</p> <p>Email: helen_zxh@shnu.edu.cn</p> <p>http://www.shnu.edu.cn</p>                                  |
| <p>132. 上海体育学院 ★</p> <p>上海体育学院国际文化交流学院</p> <p>上海市清源环路588号 200438</p> <p>Tel: 021 - 51253381</p> <p>Fax: 021 - 51253383</p>                          | <p>SHANGHAI UNIVERSITY OF SPORT</p> <p>The School of International Cultural Exchange, Shanghai University of Sport No.588 Qingyuanhuan Rd, SHANGHAI 200438</p> <p>Email: cice@sus.edu.cn</p> <p>http://www.sus.edu.cn</p>                           |
| <p>133. 上海外国语大学</p> <p>上海市大连西路550号 200083 上海外国语大学 外国留学生部</p> <p>Tel: 021 - 65360599, 转 ,<br/>分机</p> <p>Fax: 021 - 65313756</p>                      | <p>SHANGHAI INTERNATIONAL STUDIES UNIVERSITY</p> <p>Office of International Student Affairs, Shanghai International Studies University</p> <p>No.550 Dalianxilu SHANGHAI 200083</p> <p>Email: Oisa@shisu.edu.cn</p> <p>http://oisa.shisu.edu.cn</p> |
| <p>134. 上海音乐学院</p>                                                                                                                                  | <p>SHANGHAI CONSERVATORY OF MUSIC</p>                                                                                                                                                                                                               |

## PHỤ LỤC

### 天津市 ( 8 ) • .....

### TIANJIN MUNICIPALITY

- |                                                                                                     |                                                                                                                                                                                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 141. 南开大学 ★<br>天津市卫津路 94 号 300071<br>Tel: 022 - 23508825 23508686<br>Fax: 022 - 23502990            | NANKAI UNIVERSITY<br>No.94 Weijinlu TIANJIN 300071<br>Email: admin@nankai.edu.cn<br>http://www.nankai.edu.cn                                                                            |
| 142. 天津大学 ★<br>天津市卫津路 92 号 300072<br>Tel: 022 - 27406691 27406147<br>Fax: 022 - 27406147            | TIANJIN UNIVERSITY<br>No.92 Weijinlu TIANJIN 300072<br>Email: Iso@tju.edu.cn<br>http://www.tju.edu.cn                                                                                   |
| 143. 天津职业技术师范大学<br>天津市河西区柳林东 300222<br>Tel: 022 - 88181558 28116976<br>Fax: 022 - 28116976          | TIANJIN UNIVERSITY OF TECHNOLOGY & EDUCATION<br>East Liulin, Hexi District, TIANJIN 300222<br>Email: tute_inter@163.com<br>http://www.tute.edu.cn                                       |
| 144. 天津科技大学<br>天津市河西区大沽南路 1038 号 300222<br>Tel: 022 - 60273057<br>Fax: 022 - 60273450               | TIANJIN UNIVERSITY OF SCIENCE & TECHNOLOGY<br>No.1038, Dagunan Rd, Hexi District, TIANJIN 300222<br>Email: study@tust.edu.cn<br>http://www.tust.edu.cn                                  |
| 145. 天津师范大学<br>天津市卫津路 241 号 300074<br>Tel: 022 - 23540221<br>Fax: 022 - 23514100                    | TIANJING NORMAL UNIVERSITY<br>No.241 Weijing Road, TIANJIN 300074<br>Email: tjnu_adm@yahoo.com.cn<br>http://www.tjnu.edu.cn                                                             |
| 146. 天津外国语学院<br>天津市马场道 117 号 300204<br>Tel: 022 - 23286974 23285650<br>Fax: 022 - 23283806 23282410 | TIANJIN FOREIGN STUDIES UNIVERSITY<br>No.117 Machangdao TIANJIN 300204<br>Email: foreignstudents@tjfsu.edu.cn<br>http://www.tjfsu.edu.cn                                                |
| 147. 天津医科大学 ★<br>天津市气象台路 22 号 300070<br>Tel: 022 - 23542584 23542757<br>Fax: 022 - 23542584         | TIANJIN MEDICAL UNIVERSITY<br>No.22 Qixiangtai Rd. TIANJIN 300070<br>Email: fenglin_guo2005@yahoo.com.cn<br>http://www.tjmu.edu.cn                                                      |
| 148. 天津中医药大学 ★<br><br>天津市南开区玉泉路 88 号 300193<br>Tel: 022 - 27374931 59596555<br>Fax: 022 - 27374931  | TIANJIN UNIVERSITY OF TRADITIONAL CHINESE<br>MEDICINE<br>No.88, Yuquanlu, Nankai District TIANJIN 300193<br>Email: tutcm@hotmail.com wailianb@tjutcm.edu.cn<br>http://www.tjutcm.edu.cn |

### 新疆维吾尔自治区 ( 4 ) ▲ .....

### XINJIANG UYGUR AUTONOMOUS REGION

- |                                                     |                                                                           |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|
| 149. 石河子大学<br>新疆石河子市北四路 832003<br>Tel: 0993—2057300 | SHIHEZI UNIVERSITY<br>Beisilu SHIHEZI 832003<br>Email: Jason_1206@163.com |
|-----------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|

## PHỤ LỤC

Fax: 0993—2057351

<http://wsbm.shzu.edu.cn/English.htm>

150. 新疆大学  
新疆乌鲁木齐市胜利路 14 号 830046  
Tel: 0991—8586029  
Fax: 0991—8586029

XINJIANG UNIVERSITY  
No.14 Shengli Rd. URUMUQI 830046  
Email: icecl2@xju.edu.cn  
<http://202.201.252.228/gjlx/Html/Main.asp>

151. 新疆师范大学  
新疆乌鲁木齐市新医路 102 号 830054  
Tel: 0991—4333976 4333954  
Fax: 0991—4333976 4332598

XINJIANG NORMAL UNIVERSITY  
No.102 xinyi Rd. URUMUQI 830054  
Email: gugi2008@mail.ru htjd@xjnu.edu.cn  
<http://www.xjnu.edu.cn>

152. 新疆医科大学  
新疆乌鲁木齐市新医路 393 号 830011  
Tel: 0991—4365721  
Fax: 0991—4361881

XINJIANG MEDICINE UNIVERSITY  
No.393 Xinyi Rd. URUMUQI 830011  
Email: IEC@xjmu.edu.cn  
<http://www.xjmu.edu.cn>

### 云南省 (4) ▲•.....

### YUNNAN PROVINCE

153. 昆明理工大学  
昆明市一二一大街文昌路 68 号 650093  
Tel: 0871—5144184 5173655  
Fax: 0871—5173655 5175335

KUNMING UNIVERSITY OF SCIENCE & TECHNOLOGY  
No.68 Wenchanglu 121 Street KUNMING 650093  
Email: Study\_in\_kust@kmust.edu.cn  
<http://www.kmust.edu.cn>

154. 云南大学  
云南省昆明市翠湖北路 2 号 650091  
Tel: 0871—5031756  
Fax: 0871—5183424

YUNNAN UNIVERSITY  
No.2 North Cuihu Rd. KUNMING, 650091  
Email: lxsk@ynu.edu.cn  
<http://www.ynu.edu.cn>

155. 云南财经大学  
云南省昆明市龙泉路 237 号 650221  
Tel: 0871—5122394 5192551  
Fax: 0871—5123634

YUNNAN UNIVERSITY OF FINANCE & ECONOMICS  
No.237 Longquanlu KUNMING 650221  
Email: foreignaffairs@ynufe.edu.cn  
<http://www.ynufe.edu.cn>

156. 云南师范大学  
云南省昆明市一二一大街 298 号 650092  
Tel: 0871—5516251  
Fax: 0871—5516804

YUNNAN NORMAL UNIVERSITY  
No.298 121 Street, KUNMING, 650092  
Email: icisynnu@yahoo.com.cn  
<http://www.ynnu.edu.cn>

### 浙江省 (6) •.....

### ZHEJIANG PROVINCE

157. 宁波大学  
浙江省宁波市风华路 818 号 315211  
Tel: 0574-87600963 87600959  
Fax: 0574-87600236

NINGBO UNIVERSITY  
No.818, Fenghualu, NING BO 315211  
Email: wangweiwei@nbu.edu.cn  
<http://www.nbu.edu.cn>

158. 浙江大学 ★

ZHEJIANG UNIVERSITY



## PHỤ LỤC

- |                   |                                                                                                     |                                                                                                                                                                |
|-------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                   | 浙江省杭州市浙大路 38 号 310027<br>Tel: 0571 - 87952848 87951717<br>Fax: 0571 - 87951755                      | No.38 Zheda Road, HANGZHOU 310027<br>Email: gjxzju@mail.hz.zj.cn<br>http://www.zju.edu.cn                                                                      |
| 159.              | 浙江工业大学<br>浙江省杭州市潮王路 18 号 310014<br>Tel: 0571 - 88320527 88320160<br>Fax: 0571 - 88320160            | ZHEJIANG UNIVERSITY OF TECHNOLOGY<br>No.18 Chaowanglu, HANGZHOU 310014<br>Email: iec@zjut.edu.cn<br>http://www.iec.zjut.edu.cn                                 |
| 160.              | 浙江理工大学<br>浙江省杭州下沙高教园区 2 号大街 310018<br>Tel: 0571 - 86843189 86843109<br>Fax: 0571 - 86843079         | ZHEJIANG SCI-TECH UNIVERSITY<br>No.2 Dajie, Gaojiaoyuanqu, Xiasha HANGZHOU 310018<br>Email: foreign4@zstu.edu.cn foreign@zstu.edu.cn<br>http://www.zstu.edu.cn |
| 161.              | 浙江师范大学<br>浙江省金华市迎宾大道 688 号 321004<br>Tel: 0579 - 82283146 82297066<br>Fax: 0579 - 82283146 82298797 | ZHEJIANG NORMAL UNIVERSITY<br>No.688 Yingbin Dadao, JINHUA 321004<br>Email: lxs@zjnu.cn<br>http://www.zjnu.edu.cn                                              |
| 162.              | 中国美术学院<br>浙江省杭州市南山路 218 号 310002<br>Tel: 0571 - 87164711、87164712、87164713<br>Fax: 0571 - 87164711  | CHINA ACADEMY OF ART<br>No.218 Nanshanlu HANGZHOU 310002<br>Email: caaic@163.com<br>http://gjxy.caa.edu.cn                                                     |
| 重庆市 ( 2 ) • ..... |                                                                                                     | CHONGQING MUNICIPALITY                                                                                                                                         |
| 163.              | 西南大学<br>重庆市北碚天生路 1 号 400715<br>Tel: 023 - 68256342 68367823<br>Fax: 023 - 68863805                  | SOUTHWEST UNIVERSITY<br>No.2 Beibei Tianshenglu CHONGQING 400715<br>Email: fstudent@swu.edu.cn<br>http://www.swu.edu.cn                                        |
| 164.              | 重庆大学 ★<br>重庆市沙坪坝沙正街 174 号 400044<br>Tel: 023 - 65102964 65111066 65106177<br>Fax: 023 - 65106656    | CHONGQING UNIVERSITY<br>No.174 Shapingba Shazhengjie CHONGQING 400044<br>Email: admissions@cqu.edu.cn<br>http://www.cqu.edu.cn                                 |

注：标★的学校为承担“中国政府专项奖学金—高校研究生项目”的院校。

标▲的省份为承担“中国政府专项奖学金—省、自治区学历生项目”的中国有关省、自治区。

标●的省份为承担“中国政府专项奖学金—支持地方奖学金项目”的中国有关省、自治区。

# PHỤ LỤC 5

## 外国人体格检查表

### FOREIGNER PHYSICAL EXAMINATION FORM

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                   |                                                          |                                                                      |                                   |                                                          |                                                           |       |              |                                                          |     |                     |                                                          |       |                  |                                                          |       |             |                                                          |                |                     |                                                          |       |                 |                                                          |                        |                                                          |                                                          |       |                                   |                   |                                                          |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|-------|--------------|----------------------------------------------------------|-----|---------------------|----------------------------------------------------------|-------|------------------|----------------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------------------------------------------|----------------|---------------------|----------------------------------------------------------|-------|-----------------|----------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------|-------|-----------------------------------|-------------------|----------------------------------------------------------|-----------------|----------------------------------------------------------|-------|--|----------------------------------------------------------|--------|-------------------------------|----------------------------------------------------------|--|--|--|----------|-----------------------------------|----------------------------------------------------------|--|--|--|
| 姓名<br>Name                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                   | 性别<br>Sex                                                | <input type="checkbox"/> 男 Male<br><input type="checkbox"/> 女 Female | 出生日期<br>Birthday                  |                                                          | 照片<br>(加盖检查单位印章)<br><br>Photo<br>(Stamped Official Stamp) |       |              |                                                          |     |                     |                                                          |       |                  |                                                          |       |             |                                                          |                |                     |                                                          |       |                 |                                                          |                        |                                                          |                                                          |       |                                   |                   |                                                          |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |
| 现在通讯地址<br>Present mailing address                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                   |                                                          |                                                                      |                                   |                                                          |                                                           |       |              |                                                          |     |                     |                                                          |       |                  |                                                          |       |             |                                                          |                |                     |                                                          |       |                 |                                                          |                        |                                                          |                                                          |       |                                   |                   |                                                          |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |
| 国籍或地区<br>Nationality<br>(or Area)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                   | 出生地<br>Birth place                                       |                                                                      | 血型<br>Blood type                  |                                                          |                                                           |       |              |                                                          |     |                     |                                                          |       |                  |                                                          |       |             |                                                          |                |                     |                                                          |       |                 |                                                          |                        |                                                          |                                                          |       |                                   |                   |                                                          |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |
| <p>过去是否患有下列疾病: (每项后面请回答“否”或“是”)<br/>Have you ever had any of the following diseases?<br/>(Each item must be answered “Yes” or “No”)</p> <table border="0"> <tr> <td>班疹 伤寒</td> <td>Typhus fever</td> <td><input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes</td> <td>菌 痢</td> <td>Bacillary dysentery</td> <td><input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes</td> </tr> <tr> <td>小儿麻痹症</td> <td>Poliomyelitis</td> <td><input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes</td> <td>布氏杆菌病</td> <td>Brucellosis</td> <td><input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes</td> </tr> <tr> <td>白 喉</td> <td>Diphtheria</td> <td><input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes</td> <td>病毒性肝炎</td> <td>Viral hepatitis</td> <td><input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes</td> </tr> <tr> <td>猩 红 热</td> <td>Scarlet fever</td> <td><input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes</td> <td>产褥期链球</td> <td>Puerperal streptococcus infection</td> <td></td> </tr> <tr> <td>回 归 热</td> <td>Relapsing fever</td> <td><input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes</td> <td>菌 感 染</td> <td></td> <td><input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes</td> </tr> <tr> <td>伤寒和付伤寒</td> <td>Typhoid and paratyphoid fever</td> <td><input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes</td> <td colspan="3"></td> </tr> <tr> <td>流行性脑脊髓膜炎</td> <td>Epidemic cerebrospinal meningitis</td> <td><input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes</td> <td colspan="3"></td> </tr> </table> |                                   |                                                          |                                                                      |                                   |                                                          |                                                           | 班疹 伤寒 | Typhus fever | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes | 菌 痢 | Bacillary dysentery | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes | 小儿麻痹症 | Poliomyelitis    | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes | 布氏杆菌病 | Brucellosis | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes | 白 喉            | Diphtheria          | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes | 病毒性肝炎 | Viral hepatitis | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes | 猩 红 热                  | Scarlet fever                                            | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes | 产褥期链球 | Puerperal streptococcus infection |                   | 回 归 热                                                    | Relapsing fever | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes | 菌 感 染 |  | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes | 伤寒和付伤寒 | Typhoid and paratyphoid fever | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes |  |  |  | 流行性脑脊髓膜炎 | Epidemic cerebrospinal meningitis | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes |  |  |  |
| 班疹 伤寒                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Typhus fever                      | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes | 菌 痢                                                                  | Bacillary dysentery               | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes |                                                           |       |              |                                                          |     |                     |                                                          |       |                  |                                                          |       |             |                                                          |                |                     |                                                          |       |                 |                                                          |                        |                                                          |                                                          |       |                                   |                   |                                                          |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |
| 小儿麻痹症                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Poliomyelitis                     | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes | 布氏杆菌病                                                                | Brucellosis                       | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes |                                                           |       |              |                                                          |     |                     |                                                          |       |                  |                                                          |       |             |                                                          |                |                     |                                                          |       |                 |                                                          |                        |                                                          |                                                          |       |                                   |                   |                                                          |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |
| 白 喉                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Diphtheria                        | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes | 病毒性肝炎                                                                | Viral hepatitis                   | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes |                                                           |       |              |                                                          |     |                     |                                                          |       |                  |                                                          |       |             |                                                          |                |                     |                                                          |       |                 |                                                          |                        |                                                          |                                                          |       |                                   |                   |                                                          |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |
| 猩 红 热                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Scarlet fever                     | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes | 产褥期链球                                                                | Puerperal streptococcus infection |                                                          |                                                           |       |              |                                                          |     |                     |                                                          |       |                  |                                                          |       |             |                                                          |                |                     |                                                          |       |                 |                                                          |                        |                                                          |                                                          |       |                                   |                   |                                                          |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |
| 回 归 热                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Relapsing fever                   | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes | 菌 感 染                                                                |                                   | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes |                                                           |       |              |                                                          |     |                     |                                                          |       |                  |                                                          |       |             |                                                          |                |                     |                                                          |       |                 |                                                          |                        |                                                          |                                                          |       |                                   |                   |                                                          |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |
| 伤寒和付伤寒                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Typhoid and paratyphoid fever     | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes |                                                                      |                                   |                                                          |                                                           |       |              |                                                          |     |                     |                                                          |       |                  |                                                          |       |             |                                                          |                |                     |                                                          |       |                 |                                                          |                        |                                                          |                                                          |       |                                   |                   |                                                          |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |
| 流行性脑脊髓膜炎                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Epidemic cerebrospinal meningitis | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes |                                                                      |                                   |                                                          |                                                           |       |              |                                                          |     |                     |                                                          |       |                  |                                                          |       |             |                                                          |                |                     |                                                          |       |                 |                                                          |                        |                                                          |                                                          |       |                                   |                   |                                                          |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |
| <p>是否患有下列危及公共秩序和安全的病症: (每项后面请回答“否”或“是”)<br/>Do you have any of the following diseases or disorders endangering the public order and security?<br/>(Each item must be answered “Yes” or “No”)</p> <table border="0"> <tr> <td>毒物癮</td> <td>Toxicomania</td> <td><input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes</td> <td colspan="3"></td> </tr> <tr> <td>精神错乱</td> <td>Mental confusion</td> <td><input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes</td> <td colspan="3"></td> </tr> <tr> <td rowspan="3">精神病 Psychosis:</td> <td>躁狂型 Manic psychosis</td> <td><input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes</td> <td colspan="3"></td> </tr> <tr> <td>妄想型 Paranoid psychosis</td> <td><input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes</td> <td colspan="3"></td> </tr> <tr> <td>幻觉型 Hallucinatory</td> <td><input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes</td> <td colspan="3"></td> </tr> </table>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                   |                                                          |                                                                      |                                   |                                                          |                                                           | 毒物癮   | Toxicomania  | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes |     |                     |                                                          | 精神错乱  | Mental confusion | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes |       |             |                                                          | 精神病 Psychosis: | 躁狂型 Manic psychosis | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes |       |                 |                                                          | 妄想型 Paranoid psychosis | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes |                                                          |       |                                   | 幻觉型 Hallucinatory | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |
| 毒物癮                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Toxicomania                       | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes |                                                                      |                                   |                                                          |                                                           |       |              |                                                          |     |                     |                                                          |       |                  |                                                          |       |             |                                                          |                |                     |                                                          |       |                 |                                                          |                        |                                                          |                                                          |       |                                   |                   |                                                          |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |
| 精神错乱                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mental confusion                  | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes |                                                                      |                                   |                                                          |                                                           |       |              |                                                          |     |                     |                                                          |       |                  |                                                          |       |             |                                                          |                |                     |                                                          |       |                 |                                                          |                        |                                                          |                                                          |       |                                   |                   |                                                          |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |
| 精神病 Psychosis:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 躁狂型 Manic psychosis               | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes |                                                                      |                                   |                                                          |                                                           |       |              |                                                          |     |                     |                                                          |       |                  |                                                          |       |             |                                                          |                |                     |                                                          |       |                 |                                                          |                        |                                                          |                                                          |       |                                   |                   |                                                          |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 妄想型 Paranoid psychosis            | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes |                                                                      |                                   |                                                          |                                                           |       |              |                                                          |     |                     |                                                          |       |                  |                                                          |       |             |                                                          |                |                     |                                                          |       |                 |                                                          |                        |                                                          |                                                          |       |                                   |                   |                                                          |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |
|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 幻觉型 Hallucinatory                 | <input type="checkbox"/> No <input type="checkbox"/> Yes |                                                                      |                                   |                                                          |                                                           |       |              |                                                          |     |                     |                                                          |       |                  |                                                          |       |             |                                                          |                |                     |                                                          |       |                 |                                                          |                        |                                                          |                                                          |       |                                   |                   |                                                          |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |
| 身高<br>Height                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 厘米<br>CM                          | 体重<br>Weight                                             | 公斤<br>Kg                                                             | 血压<br>Blood pressure              | 毫米汞柱<br>mmHg                                             |                                                           |       |              |                                                          |     |                     |                                                          |       |                  |                                                          |       |             |                                                          |                |                     |                                                          |       |                 |                                                          |                        |                                                          |                                                          |       |                                   |                   |                                                          |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |
| 发育情况<br>Development                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                   | 营养情况<br>Nourishment                                      |                                                                      | 颈部<br>Neck                        |                                                          |                                                           |       |              |                                                          |     |                     |                                                          |       |                  |                                                          |       |             |                                                          |                |                     |                                                          |       |                 |                                                          |                        |                                                          |                                                          |       |                                   |                   |                                                          |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |
| 视力 左 L                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                   | 矫正视力 左 L                                                 |                                                                      | 眼                                 |                                                          |                                                           |       |              |                                                          |     |                     |                                                          |       |                  |                                                          |       |             |                                                          |                |                     |                                                          |       |                 |                                                          |                        |                                                          |                                                          |       |                                   |                   |                                                          |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |
| Vision 右 R                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                   | Corrected vision 右 R                                     |                                                                      | Eyes                              |                                                          |                                                           |       |              |                                                          |     |                     |                                                          |       |                  |                                                          |       |             |                                                          |                |                     |                                                          |       |                 |                                                          |                        |                                                          |                                                          |       |                                   |                   |                                                          |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |
| 辨色力<br>Colour sense                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                   | 皮肤<br>Skin                                               |                                                                      | 淋巴结<br>Lymph nodes                |                                                          |                                                           |       |              |                                                          |     |                     |                                                          |       |                  |                                                          |       |             |                                                          |                |                     |                                                          |       |                 |                                                          |                        |                                                          |                                                          |       |                                   |                   |                                                          |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |
| 耳<br>Ears                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |                                   | 鼻<br>Nose                                                |                                                                      | 扁桃体<br>Tonsils                    |                                                          |                                                           |       |              |                                                          |     |                     |                                                          |       |                  |                                                          |       |             |                                                          |                |                     |                                                          |       |                 |                                                          |                        |                                                          |                                                          |       |                                   |                   |                                                          |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |
| 心<br>Heart                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                   | 肺<br>Lungs                                               |                                                                      | 腹部<br>Abdomen                     |                                                          |                                                           |       |              |                                                          |     |                     |                                                          |       |                  |                                                          |       |             |                                                          |                |                     |                                                          |       |                 |                                                          |                        |                                                          |                                                          |       |                                   |                   |                                                          |                 |                                                          |       |  |                                                          |        |                               |                                                          |  |  |  |          |                                   |                                                          |  |  |  |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |              |                          |                   |                        |  |    |         |    |                  |     |              |     |                   |    |        |     |      |    |         |     |           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|--------------------------|-------------------|------------------------|--|----|---------|----|------------------|-----|--------------|-----|-------------------|----|--------|-----|------|----|---------|-----|-----------|
| 脊柱<br>Spine                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |              | 四肢<br>Extremities        |                   | 神经系统<br>Nervous system |  |    |         |    |                  |     |              |     |                   |    |        |     |      |    |         |     |           |
| 其他所见<br>Other abnormal findings                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |              |                          |                   |                        |  |    |         |    |                  |     |              |     |                   |    |        |     |      |    |         |     |           |
| 胸部 X 线<br>检查结果<br>(附检查报告单)<br>Chest X-ray exam<br>(attached chest X-ray<br>report)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |              |                          | 心电图<br>ECC        |                        |  |    |         |    |                  |     |              |     |                   |    |        |     |      |    |         |     |           |
| 化验室检查<br>(包括艾滋病、<br>梅毒等血清学检查)<br>Laboratory exam<br>(attached test report of<br>AIDS, Syphilis etc)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |              |                          |                   |                        |  |    |         |    |                  |     |              |     |                   |    |        |     |      |    |         |     |           |
| <p>未发现患有以下检疫传染病和危害公共健康的疾病:</p> <p>None of the following diseases of disorders found during the present examination.</p> <table border="0"> <tr> <td>霍乱</td> <td>Cholera</td> <td>性病</td> <td>Venereal Disease</td> </tr> <tr> <td>黄热病</td> <td>Yellow fever</td> <td>肺结核</td> <td>Lung tuberculosis</td> </tr> <tr> <td>鼠疫</td> <td>Plague</td> <td>艾滋病</td> <td>AIDS</td> </tr> <tr> <td>麻风</td> <td>Leprosy</td> <td>精神病</td> <td>Psychosis</td> </tr> </table> |              |                          |                   |                        |  | 霍乱 | Cholera | 性病 | Venereal Disease | 黄热病 | Yellow fever | 肺结核 | Lung tuberculosis | 鼠疫 | Plague | 艾滋病 | AIDS | 麻风 | Leprosy | 精神病 | Psychosis |
| 霍乱                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Cholera      | 性病                       | Venereal Disease  |                        |  |    |         |    |                  |     |              |     |                   |    |        |     |      |    |         |     |           |
| 黄热病                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Yellow fever | 肺结核                      | Lung tuberculosis |                        |  |    |         |    |                  |     |              |     |                   |    |        |     |      |    |         |     |           |
| 鼠疫                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Plague       | 艾滋病                      | AIDS              |                        |  |    |         |    |                  |     |              |     |                   |    |        |     |      |    |         |     |           |
| 麻风                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Leprosy      | 精神病                      | Psychosis         |                        |  |    |         |    |                  |     |              |     |                   |    |        |     |      |    |         |     |           |
| 意 见<br>Suggestion                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |              | 检查单位盖章<br>Official Stamp |                   |                        |  |    |         |    |                  |     |              |     |                   |    |        |     |      |    |         |     |           |
| 医师签字<br>Signature of physician                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |              | 日期<br>Date               |                   |                        |  |    |         |    |                  |     |              |     |                   |    |        |     |      |    |         |     |           |